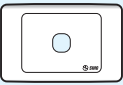
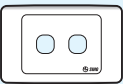
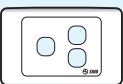
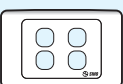
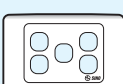
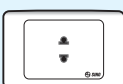
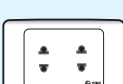
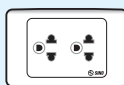
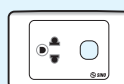
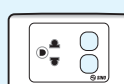
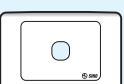
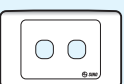
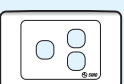
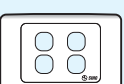
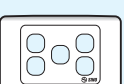
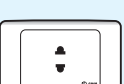


Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S9
S9 SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S91/X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate		11.200
	S92/X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate		11.200
	S93/X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate		11.200
	S94/X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate		15.800
	S95/X Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate		16.000
	S96/X Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate		16.000
	S9U Ổ cắm đơn 2 chấu 16A 16A 2 pin single socket		29.500
	S9U2 2 Ổ cắm 2 chấu 16A 16A 2 pin double socket		44.600
	S9U3 3 Ổ cắm 2 chấu 16A 16A 2 pin triple socket		54.800
	S9UX Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ 16A 2 pin single socket W/1 gang		36.200
	S9UXX Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ 16A 2 pin single socket W/2 gang		36.200
	S9U2XX 2 Ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ 16A 2 pin double socket W/2 gang		43.500
	S9UE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 pin single socket		41.800

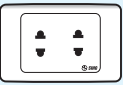
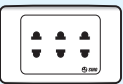
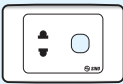
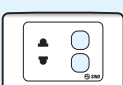
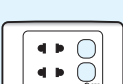
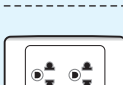
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S9UE2 2 Ổ cắm 3 chấu 16A 16A 3 pin double socket		57.000
	S9UEX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ 16A 3 pin single socket W/1 gang		44.500
	S9UEXX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ 16A 3 pin single socket W/2 gang		44.500
	S9121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Single Type M		11.200
	S9122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 2 Gang Plate For MCB - Double Type M		11.200

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S9 MỎNG
S9 SERIES SWITCHES & SOCKETS

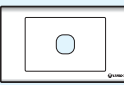
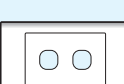
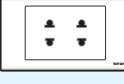
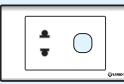
	S9M1/X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate		10.600
	S9M2/X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate		10.600
	S9M3/X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate		10.600
	S9M4/X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate		15.000
	S9M5/X Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate		15.200
	S9M6/X Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate		15.200
	S9MU Ổ cắm đơn 2 chấu 16A 16A 2 pin single socket		28.000

Sê-ri S9

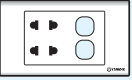
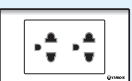
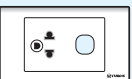
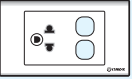
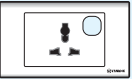
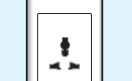
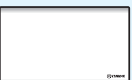
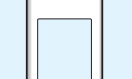
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S9 MỎNG
S9 SERIES SWITCHES & SOCKETS
Sê-ri S9 - S18

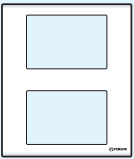
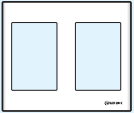
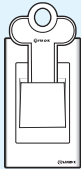
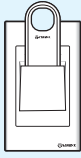
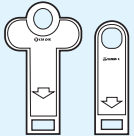
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S9MU2 2 Ổ cắm 2 chấu 16A 16A 2 pin double socket		42.500
	S9MU3 3 Ổ cắm 2 chấu 16A 16A 2 pin triple socket		52.200
	S9MUX Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ 16A 2 pin single socket W/1 gang		34.500
	S9MUXX Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ 16A 2 pin single socket W/2 gang		34.500
	S9MU2XX 2 Ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ 16A 2 pin double socket W/2 gang		41.500
	S9MUE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 pin single socket		39.800
	S9MUE2 2 Ổ cắm 3 chấu 16A 16A 3 pin double socket		54.200
	S9MUEX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ 16A 3 pin single socket W/1 gang		42.500
	S9MUEXX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ 16A 3 pin single socket W/2 gang		42.500

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18
S18 SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S181/X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	300	12.500
	S182/X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	300	12.500
	S183/X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	300	12.500
	S184/X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	300	15.800
	S185/X Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate	300	16.000
	S186/X Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate	300	16.000
	S18U Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Single Socket	100	29.500
	S18U2 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Double Socket	100	44.600
	S18UX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang	100	36.200
	S18UXX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	36.200
	S18U3 3 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Tripole Socket	100	54.800
	S18U2X 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/1 Gang	100	43.500

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18
S18 SERIES SWITCHES & SOCKETS

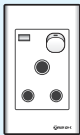
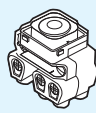
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18U2XX 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/2 Gangs	100	43.500
	S18UE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 Pin Single Socket	100	41.800
	S18UE2 2 Ổ cắm 3 chấu 16A 16A 3 Pin Double Socket	100	57.000
	S18UEX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang	100	44.500
	S18UEXX Ổ cắm 3 chấu 16A với 2 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	44.500
	S18UAMX Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang	100	44.500
	S18UAM Ổ cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter	100	41.800
	S18UAM/V Ổ cắm đa năng có màn che loại dọc 3 Pin Universal Socket with Shutter - Vertical	100	41.800
	S180 Mặt che trơn Blank Plate	200	11.200
	S18WS Viền đơn trắng White Electric Single Standard Surround	300	4.600
	S18WS/V Viền đơn trắng loại dọc White Electric Single Standard Surround - Vertical	300	4.600

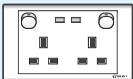
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18WD Viền đôi trắng White Electric Double Standard Surround	150	11.200
	S18WD/V Viền đôi trắng dọc White Electric Double Standard Surround - Vertical	150	11.200
	S18CS/...* Viền đơn màu Full Color Electric Single Standard Surround	300	7.500
	S18BPDM Nút chuông báo xin vệ sinh phòng và báo không quấy rầy Bell Push with Indiacator "Please Clean Up & Do Not Disturb"	100	214.000
	S18/501 Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay	60	317.000
	SKT501 Thẻ từ 16A 16A Key Card	3000	24.200
	S18KT+SKTA Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - Chìa khóa kiểu A 250V-20A Key Tag Switch with Neon - Type A	80	263.000
	S18KT+SKTB Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - Chìa khóa kiểu B 250V-20A Key Tag Switch with Neon - Type B	80	263.000
	SKTA Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu A Key for S18KT - Type A	100	41.800
	SKTB Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu B Key for S18KT - Type B	100	33.000
	S18/10US Ổ Cắm 2 Chấu và 1 Ổ 3 Chấu Kiểu Úc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket	100	66.500

(*) Mã cụ thể của viền màu xin tham khảo bảng 28

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18
S18 SERIES SWITCHES & SOCKETS

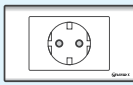
Sê-ri S18

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S1815N 100 74.200 Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có đèn báo 15A 250V 3 Round Pin British Socket with Neon		
	S1815SN 100 74.200 Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc và đèn báo 15A 250V 3 Round Pin British Socket with Switch and Neon		
	S18/31TO 100 34.500 Đầu ra dây cáp liền mặt Wire Outlet with Plate		
	S18/31TB 80 43.500 Đầu ra dây cáp với đầu nối 25A + mặt Care Outlet with 25A Connector + Plate		
	S18/301 60 95.200 Chiết áp đèn 500VA liền mặt 500VA/250V Dimmer Mechanism		
	S18/302 60 95.200 Chiết áp quạt 400VA liền mặt 400VA/250V Fan Control Mechanism		
	S18/303 60 124.000 Chiết áp đèn 1000VA liền mặt 1000VA/250V Dimmer Mechanism		
	WBL/V 40 42.500 Nút chuông chống thấm có đèn báo loại dọc Weatherproof Bell Push with Neon - Vertical		
	WBL 40 42.500 Nút chuông chống thấm có đèn báo Weatherproof Bell Push with Neon		
	S18/38TB 400 33.000 Đầu ra dây cáp với đầu nối 25A Cable Outlet with 25A Connector		

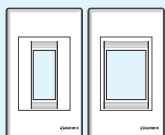
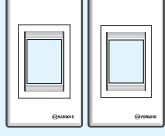
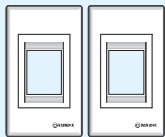
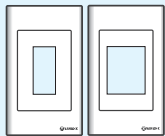
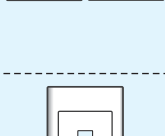
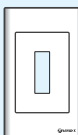
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
 	S18B/V 80 34.500 Nút chuông bản rộng loại dọc Big Panel Bell Push - Vertical		
	S18B 80 34.500 Nút chuông bản rộng Big Panel Bell Push		
	S18BNR/V 80 39.600 Nút chuông bản rộng có đèn báo đỏ loại dọc Big Panel Bell Push with Neon Red - Vertical		
	S18BNG/V 80 39.600 Nút chuông bản rộng có đèn báo xanh loại dọc Big Panel Bell Push with Neon Green - Vertical		
	S18BNR 80 39.600 Nút chuông bản rộng có đèn báo đỏ Big Panel Bell Push with Neon Red - Horizontal		
	S18BNG 80 39.600 Nút chuông bản rộng có đèn báo xanh Big Panel Bell Push with Neon Green - Horizontal		
	S1813N 100 77.500 Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Neon		
	S1813S 100 77.500 Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch		
	S1813SN 100 77.500 Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch and Neon		
	S1825SN 50 191.000 Ổ cắm đôi 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo 13A Twin 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch and Neon		
	S18HD416 100 91.200 Ổ cắm 4 dây 3 pha 16A kiểu Mỹ 16A - 4 Pin American Socket		
	S18HD425 60 112.000 Ổ cắm 4 dây 3 pha 25A kiểu Mỹ 25A-4 Pin American Socket		

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; BS 5733:1995; IEC 60884-1:2002; BS 1363-2:1995; IEC 60669-2-1:2009

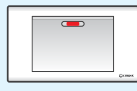
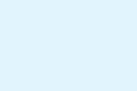
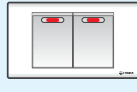
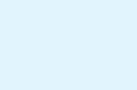
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18
S18 SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18/16 Ổ cắm “schuko” 16A tiếp đất 16A Pin & Earth “Schuko” Socket	80	50.200
	S18/2727V Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20VA loại dọc 110/240V-20VA Shaver Sockets - Vertical	30	632.000
	S18/2727 Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20VA 110/240V-20VA Shaver Sockets	30	632.000

MẶT ÁT CHỨA MCB
BLANK PLATE FOR MCB

	ST121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Single Type M	300	11.200
	ST122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Double Type M	300	11.200
	ST121/HA Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A 1 Gang Plate For MCCB - Single Type A	160	11.200
	ST121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate For MCCB - Single Type B	160	11.200
	S18121/HA Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A 1 Gang Plate For MCCB - Single Type A	200	11.200
	S18121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate For MCCB - Single Type B	200	11.200
	S18121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Single Type M	300	11.200
	S18122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Double Type M	300	11.200
	S18121/AB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A VÀ B 1 Gang Plate For MCCB - Single Type A & B	200	11.200

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S18 MEGA
S18 MEGA SERIES SWITCHES

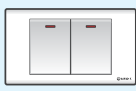
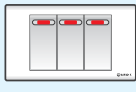
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S181D1 (S181D1/DL) Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A/250V 1 Gang 1 way Switch Big Panel	100	19.000
	S181N1R (S181N1R/DL) Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A/250V 1 Gang 1 way Switch with Red Neon Big Panel	100	26.800
	S181D2 (S181D2/DL) Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A/250V 1 Gang 2 way Switch Big Panel	100	24.800
	S181N2R (S181N2R/DL) Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A/250V 1 Gang 2 way Switch with Red Neon Big Panel	100	32.600
	S182D1 (S182D1/DL) Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A/250V 2 Gang 1 way Switch	100	23.800
	S182N1R (S182N1R/DL) Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A/250V 2 Gang 1 way Switch with Red Neon Big Panel	100	39.500
	S182D2 (S182D2/DL) Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A/250V 2 Gang 2 way Switch Big Panel	100	31.500
	S182N2R (S182N2R/DL) Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A/250V 2 Gang 2 way Switch with Red Neon Big Panel	100	46.800
	S183D1 (S183D1/DL) Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A/250V 3 Gang 1 way Switch Big Panel	100	34.000

* Mã trong ngoặc (...) Là loại **S18 Duluxe** khi đặt hàng loại công tắc phím lớn Series S18-Duluxe sẽ dùng mã trong ngoặc và thêm chữ **Duluxe** ở tên hàng.

* Nếu muốn đặt hàng công tắc phím lớn có **đèn báo xanh** thì khi đặt hàng thay chữ “R” bằng chữ “G” trong mã hàng và tên hàng thay chữ “đèn báo đỏ” bằng chữ “**đèn báo xanh**”

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S18 MEGA
S18 MEGA SERIES SWITCHES

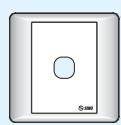
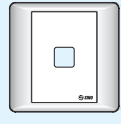
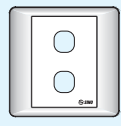
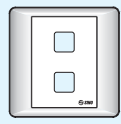
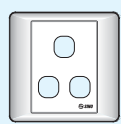
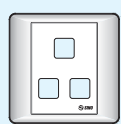
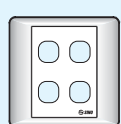
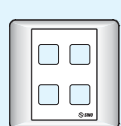
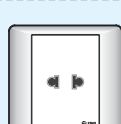
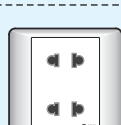
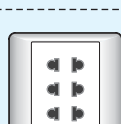
Sê-ri S18 - S98

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S183N1R (S183N1R/DL) 100 57.500 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A/250V 3 Gang 1 way Switch with Red Neon Big Panel		
	S183D2 (S183D2/DL) 100 47.800 Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A/250V 3 Gang 2 way Switch		
	S183N2R (S183N2R/DL) 100 67.200 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A/250V 3 Gang 2 way Switch with Red Neon Big Panel		
	S182D1/D2 (S182D1/D2/DL) 100 27.500 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn 10A/250V 1 Gang 1 Way Switch with 1 Gang 2 Way Switch Big Panel		
	S183D1/2D2 (S183D1/2D2/DL) 100 43.200 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn 10A/250V 1 Gang 1 Way Switch with 2 Gang 2 Way Switch Big Panel		
	S182N1/N2R (S182N1/N2R/DL) 100 43.200 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A/250V 1 Gang 1 Way Switch with 1 Gang 2 Way W/Red Big Panel		
	S183/2D1/D2 (S183/2D1/D2/DL) 100 38.800 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn 10A/250V 2 Gang 1 Way Switch with 1 Gang 2 Way Switch Big Panel		
	S183N1/2N2R (S183N1/2N2R/DL) 100 63.800 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A/250V 1 Gang 1 Way Switch with 2 Gang 2 Way W/Red Big Panel		
	S183/2N1/N2R (S183/2N1/N2R/DL) 100 60.800 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A/250V 2 Gang 1 Way Switch with 1 Gang 2 Way W/Red Big Panel		

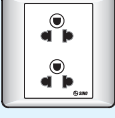
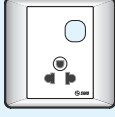
* Mã trong ngoặc (...) Là loại **S18 Deluxe** khi đặt hàng loại công tắc phím lớn Series S18-Duluxe sẽ dùng mã trong ngoặc và thêm chữ **Duluxe** ở tên hàng.

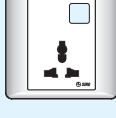
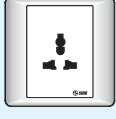
* Nếu muốn đặt hàng công tắc phím lớn có **đèn báo xanh** thì khi đặt hàng thay chữ "**R**" bằng chữ "**G**" trong mã hàng và tên hàng thay chữ "**đèn báo đỏ**" bằng chữ "**đèn báo xanh**"

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S98 - S986
S98 - S986 SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S981/X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	160	11.200
	S9861/X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	160	11.200
	S982/X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	160	11.200
	S9862/X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	160	11.200
	S983/X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	160	11.200
	S9863/X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	160	11.200
	S984/X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	160	15.800
	S9864/X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	160	15.800
	S98U Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Single Socket	100	29.500
	S98U2 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Double Socket	100	44.600
	S98U3 3 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Triple Socket	100	54.800

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S98 - S986
S98 - S986 SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S98UX 100 Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang		36.200
	S986UX 100 Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang		36.200
	S98UXX 100 Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs		36.200
	S986UXX 100 Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs		36.200
	S98U2XX 100 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Double Socket W/2 Gangs		51.300
	S986U2XX 100 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Double Socket W/2 Gangs		51.300
	S98WS 100 Viên đơn trắng White Electric Single		4.600
	S98/10US 100 Ổ Cắm 2 Chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu úc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket		66.500
	S98UE 100 Ổ Cắm đơn 3 Chấu 16A 16A 3 Pin Single Socket		41.800
	S98UE2 100 2 Ổ Cắm 3 Chấu 16A 16A 3 Pin Double Socket		57.000
	S98UEX 100 Ổ cắm đơn 3 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang		44.500

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S986UEX 100 Ổ cắm đơn 3 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang		44.500
	S98UEXX 100 Ổ cắm đơn 3 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs		44.500
	S986UEXX 100 Ổ cắm đơn 3 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs		44.500
	S9815S 100 Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc 15A 250V, 3 Round Pin British Flush Socket with Switch		74.200
	S9813S 100 Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc 13A 250V, 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch		77.500
	S98UAMX 100 Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang		44.500
	S986UAMX 100 Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang		44.500
	S98UAM 100 Ổ cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter		41.800
	S981D1 80 Công tắc đơn 1 Chiều phím lớn 1 Gang 1 Way - Mega Switch		26.000
	S981D2 80 Công tắc đơn 2 Chiều phím lớn 1 Gang 2 Way - Mega Switch		40.000
	S982D1 80 Công tắc đôi 1 Chiều phím lớn 2 Gang 1 Way - Mega Switch		37.200
	S982D2 80 Công tắc đôi 2 Chiều phím lớn 2 Gang 2 Way - Mega Switch		66.600

Sê-ri S98

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

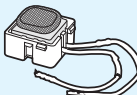
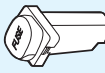
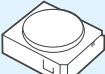
TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 5733:1995; IEC 60669-1:2007; IEC 60335-1:2001; BS 3676-1:1996

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S98
S98 SERIES SWITCHES & SOKETS
Sê-ri S98 & PK S18 - S98

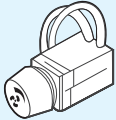
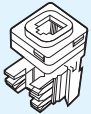
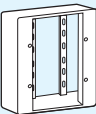
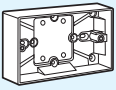
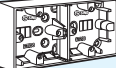
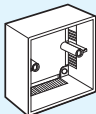
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S983D1 80 Công tắc ba 1 Chiều phím lớn 3 Gang 1 Way - Mega Switch		50.200
	S983D2 80 Công tắc ba 2 Chiều phím lớn 3 Gang 2 Way - Mega Switch		79.200
	S981N1R 80 Công tắc đơn 1 Chiều phím lớn có đèn báo đỏ 1 Gang 1 Way - Mega Switch with Neon Red		37.000
	S982N1R 80 Công tắc đôi 1 Chiều phím lớn có đèn báo đỏ 2 Gang 1 Way - Mega Switch with Neon Red		52.500
	S983N1R 80 Công tắc ba 1 Chiều phím lớn có đèn báo đỏ 3 Gang 1 Way - Mega Switch with Neon Red		70.200
	S981N2R 80 Công tắc đơn 2 Chiều phím lớn có đèn báo đỏ 1 Gang 2 Way - Mega Switch with Neon Red		52.600
	S982N2R 80 Công tắc đôi 2 Chiều phím lớn có đèn báo đỏ 2 Gang 2 Way - Mega Switch with Neon Red		93.800
	S983N2R 80 Công tắc ba 2 Chiều phím lớn có đèn báo đỏ 3 Gang 2 Way - Mega Switch with Neon Red		115.000
	S98/XIR 80 Công tắc tự động cảm ứng tia hồng ngoại Infrared Faradaic Automatic Switch		308.000
	S501 50 Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chạy chậm 16A Saving Switch with Time Delay		317.000

* Nếu muốn đặt hàng công tắc phím lớn có đèn báo xanh thì khi đặt hàng thay chữ "R" bằng chữ "G" trong mã hàng và tên hàng thay chữ "đèn báo đỏ" bằng chữ "đèn báo xanh"

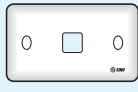
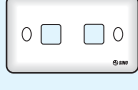
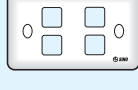
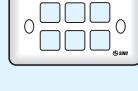
PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18 - S98
ACCESSORIES FOR S18 - S98 SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S30/1/2M Công tắc 1 Chiều 1 Way Switch	1200	10.200
	S30M Công tắc 2 Chiều 2 Way Switch	1000	17.800
	S30MD20 Công tắc 2 cực 20A 20A Double Pole Switch	500	65.500
	S30MBP2 Nút nhấn chuông 3A 3A Bell Push Switch	1000	24.800
	S30MBPN Nút nhấn chuông 3A có đèn báo đỏ 3A Bell Push Switch with Neon (Red)	1000	30.800
	S30NRD Đèn báo đỏ Neon Indicator (Red)	1200	16.500
	S30NGN Đèn báo xanh Neon Indicator (Green)	1200	16.500
	S30NRD/W Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn Neon Indicator (Red) - C/w Wiring	1000	13.800
	S30NGN/W Đèn báo xanh có dây đấu sẵn Neon Indicator (Green) - C/w Wiring	1000	13.800
	S30TV75MS Ổ cắm Anten Tivi Television Terminal	1000	40.200
	SSTD Hạt cầu chì ống 10A 10A Fused connection Units	500	30.200
	FTD Ống cầu chì 250V - 5A, 10A, 15A 5A, 10A, 15A - 250V Fuse Links	100	9.200
	SX Nút che trơn Mounded Removable Plug	4000	4.000
	S30MI Công tắc trung gian đa chiều 10A Intermediate Switch	500	129.000

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO S18 - S98 SÊ-RI
ACCESSORIES FOR S18 - S98 SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S400VX Hạt chiết áp quạt 400VA 400VA Fan Control Mechanism	300	102.000
	S500VX Hạt chiết áp đèn 500VA 500VA Dimmer Mechanism	300	102.000
	S1000VX Hạt chiết áp đèn 1000VA 1000VA Dimmer Mechanism	300	122.000
	S30RJ40 Ổ cắm điện thoại 4 dây 4 wire Telephone Socket	500	49.600
	S30RJ64 Ổ cắm điện thoại 6 dây 6 Wire Telephone Socket	500	52.000
	S30RJ88 Ổ cắm máy tính 8 dây 8 Wire Computer Socket	500	65.600
	S30RJ40/W Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đấu sẵn 4 Wire Telephone Socket - C/w Wiring	500	41.000
	CK157/D Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S9; S18; S186 Surface - Double Box For S9; S18; S186	100	18.500
	CK157 Đế nổi nhựa dùng cho kiểu S9 Surface Box For S9	115	6.000
	CK157RL Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18; S186 Surface Box For S18; S186	100	5.060
	CK157RH Đế nổi nhựa chữ nhật cao S18; S186 Surface Box For S18; S186	100	5.500
	ET238 Đế nổi nhựa dùng cho S1825SN, S18/2727 Surface Box For S1825SN, S18/2727	100	41.800
	S238/D Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho S98 Surface - Double Box For S98	60	20.800
	S238 Đế nổi nhựa tự chống cháy loại vuông dùng cho kiểu S98 Fire Resistant Surface Box for S98	148	5.500

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S19
S19 SERIES SWITCHES & SOCKETS

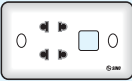
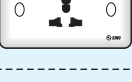
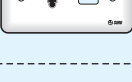
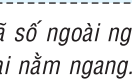
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S191 (S191V) Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	300	12.800
	S192 (S192V) Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	300	12.800
	S193 (S193V) Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	300	12.800
	S194 (S194V) Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	300	21.200
	S195 (S195V) Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate	300	21.200
	S196 (S196V) Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate	300	21.200
	S190 (S190V) Mặt Che Trơn Blank Plate	300	17.000
	S1981 (S1981V) Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Single Socket	100	29.500
	S1982 (S1982V) 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Double Socket	100	49.500
	S1983 (S1983V) 3 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Triple Socket	100	66.000
	S198/10US Ổ Cắm 2 Chấu và 1 Ổ 3 Chấu Kiểu Úc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket	100	78.200
	S198X (S198XV) Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang	100	45.800

Mã số ngoài ngoặc đơn () được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

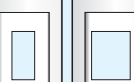
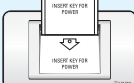
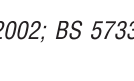
IEC 60669-2-1:2009; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002; BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S19
S19 SERIES SWITCHES & SOCKETS
Sê-ri S19 - S18A

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S198XX (S198XXV) Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	45.800
	S1982X (S1982XV) 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/1 Gang	100	57.500
	S1982XX (S1982XXV) 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/2 Gangs	100	57.500
	S198AM Ổ cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter	100	52.200
	S198AMV Ổ cắm đa năng có màn che loại dọc 3 Pin Universal Socket with Shutter - Vertical	100	52.200
	S198AM/X Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang	100	60.000
	S198AM/XV Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ loại dọc 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang - Vertical	100	60.000
	S1981E (S1981EV) Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 Pin Single Socket	100	52.200
	S1982E (S1982EV) 2 Ổ Cắm 3 chấu 16A 16A 3 Pin Double Socket	100	70.200
	S198EX (S198EXV) Ổ Cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang	100	60.000
	S198EXX (S198EXXV) Ổ Cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	75.800
	S19CAP Nút đậy lỗ vít Screw Caps	100	520

Mã số ngoài ngoặc đơn () được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18A
S18A SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18A1X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	200	13.500
	S18A2X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	200	13.500
	S18A3X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	200	13.500
	S18A4X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	200	22.600
	S18A5X Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate	200	22.600
	S18A6X Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate	200	22.600
	S18AXL/V Viên đơn trắng loại dọc White Electric Single Standard surround - Vertical	300	7.200
	S18AXL Viên đơn trắng White Electric Single Standard surround - Horizontal	300	7.200
	S18A121/HA Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A 1 Gang Plate for MCCB - Single Type A	160	12.000
	S18A121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate for MCCB - Single Type B	160	12.000
	S18A121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate for MCB - Single Type M	200	12.000
	S18A122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate for MCB - Double Type M	200	12.000
	S18A0 Mặt Che Trơn Blank Plate	200	17.600
	S18A/501 Công tắc dùng thẻ từ 16A có Thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay	60	366.000
	S18AKT + SKTA Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo chìa khóa kiểu A 250V - 20A Key Tag Switch with Neon type A	80	303.000

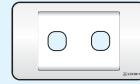
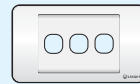
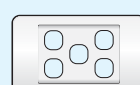
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18A
S18A SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18AKT + SKTB Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có Đèn báo chìa khóa kiểu B 250V - 20A Key Tag Switch with Neon type B	80	303.000
	S18AUAM Ổ cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter	100	55.800
	S18AUAM/V Ổ cắm đa năng có màn che dọc 3 Pin Universal Socket with Shutter - Vertical	100	55.800
	S18AUAMX Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter w/1 Gang	100	61.500
	S18AU Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Single Socket	100	31.500
	S18AU2 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Double Socket	100	52.800
	S18AU3 3 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Triple Socket	100	70.500
	S18AU/10US Ổ Cắm 2 Chấu và 1 Ổ 3 Chấu Kiểu Úc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket	100	84.500
	S18AU/X Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang	100	49.000
	S18AU/XX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	49.000
	S18AU2/X 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/1 Gang	100	61.600
	S18AU2/XX 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/2 Gangs	100	61.600
	S18AUE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 Pin Single Socket	100	55.800
	S18AUE2 2 Ổ cắm 3 chấu 16A 16A 3 Pin Double Socket	100	74.600

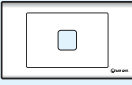
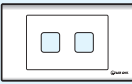
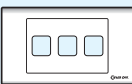
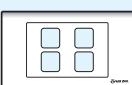
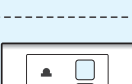
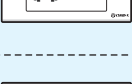
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18AUE/X Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang	100	81.000
	S18AUE/XX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	81.000

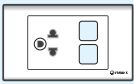
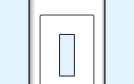
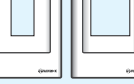
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18AS
S18AS SERIES SWITCHES & SOCKETS

	S18AS1X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	200	13.500
	S18AS2X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	200	13.500
	S18AS3X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	200	13.500
	S18AS4X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	200	22.600
	S18AS5X Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate	200	22.600
	S18AS6X Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate	200	22.600
	S18ASUAMX Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter w/1 Gang	100	61.500
	S18ASU/X Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang	100	49.000
	S18ASU/XX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	49.000
	S18ASU2/X 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/1 Gang	100	61.600
	S18ASU2/XX 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/2 Gangs	100	61.600
	S18ASUE/X Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang	100	81.000
	S18ASUE/XX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	81.000

Sê-ri S18A - S18AS

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S186
S186 SERIES SWITCHES & SOCKETS
Sê-ri S186

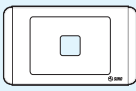
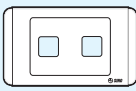
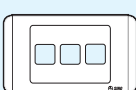
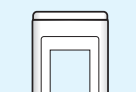
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S1861X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	300	11.200
	S1862X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	300	11.200
	S1863X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	300	11.200
	S1864X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	300	15.800
	S1865X Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate	300	16.000
	S1866X Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate	300	16.000
	S18U Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Single Socket	100	29.500
	S18U2 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Double Socket	100	44.600
	S186UX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang	100	36.200
	S186UXX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	36.200
	S18U3 3 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Triple Socket	100	54.800
	S186U2X 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/1 Gang	100	43.500
	S186U2XX 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/2 Gangs	100	43.500
	S18UE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 Pin Single Socket	100	41.800

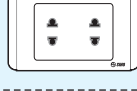
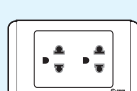
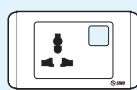
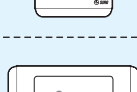
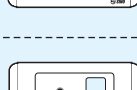
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18UE2 2 Ổ cắm 3 chấu 16A 16A 3 Pin Double Socket	100	57.000
	S186UEX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang	100	44.500
	S186UEXX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	44.500
	S180 Mặt Che Trơn Blank Plate	200	11.200
	S18WS Viên đơn trắng White Electric Single	300	4.600
	S18WD Viên đôi trắng White Electric Double	150	11.200
	S18121/AB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và B Blank Plate for MCCB - Single Type A & B	200	11.200
	S18121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate for MCCB - Single Type B	200	11.200
	S18121/HA Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A 1 Gang Plate for MCCB - Single Type A	200	11.200
	S18121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate for MCB - Single Type M	300	11.200
	S18122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate for MCB - Double Type M	300	11.200
	S186/1/2M Công tắc 1 chiều 1 Way Switch	1.200	9.500
	S186M Công tắc 2 chiều 2 Way Switch	1.000	16.800

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; IEC 60335-1:2002; BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S68
S68 SERIES GRID PLATE & SOCKET

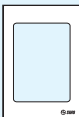
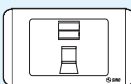
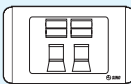
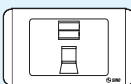
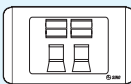
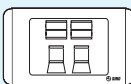
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S681X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	200	16.800
	S682X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	200	16.800
	S683X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	200	16.800
	S684X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	200	28.200
	S685X Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate	200	28.200
	S686X Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate	200	28.200
	S680 Mặt Che Trơn Blank Plate	200	22.000
	S68121/HA Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A S68 1 Gang Plate for MCCB - Single Type A S68	200	22.000
	S68121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B S68 1 Gang Plate for MCCB - Single Type B S68	200	22.000
	S68121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S68 1 Gang Plate for MCB - Single Type M S68	200	22.000
	S68122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M S68 1 Gang Plate for MCB - Double Type M S68	200	22.000
	S68U Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Single Socket	100	39.600

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68U2 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Double Socket	100	66.000
	S68U3 3 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Triple Socket	100	88.000
	S68U/X Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang	100	61.200
	S68U/XX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	61.200
	S68U2/X 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Double Socket W/1 Gang	100	77.200
	S68U2/XX 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Double Socket W/2 Gangs	100	77.200
	S68UE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 Pin Single Socket	100	69.600
	S68UE2 2 Ổ cắm 3 chấu 16A 16A 3 Pin Double Socket	100	93.600
	S68UAM/X Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang	100	80.500
	S68UAM/XV Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ loại dọc 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang - Vertical	100	80.500
	S68UAM Ổ cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter	100	69.600
	S68UAM/V Ổ cắm đa năng có màn che loại dọc 3 Pin Universal Socket with Shutter - Vertical	100	69.600
	S68UE/X Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang	100	80.500
	S68UE/XX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	92.500

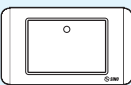
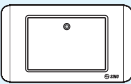
Sê-ri S68

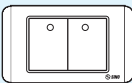
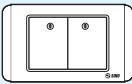
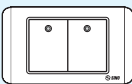
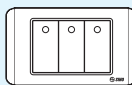
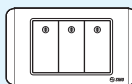
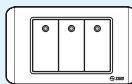
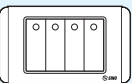
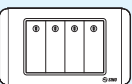
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; IEC 60335-1:2002

MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S68
S68 SERIES GRID PLATE & SOCKET
Sê-ri S68 - S68D

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68XL Viên đơn Electric Single	100	7.600
	S68XL/V Viên đơn loại dọc Electric Single Vertical	100	7.600
	S6831RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Telephone outlet with Shutter	100	59.000
	S6832RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Telephone outlet with Shutter	100	90.500
	S6831RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Data outlet with Shutter	100	80.800
	S6832RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Data outlet with Shutter	100	128.000
	S6832RJ/RJ5E 1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang telephone outlet and data outlet with Shutter	100	128.000

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S68D - S68 MEGA
S68D - S68 MEGA SERIES SWITCHES

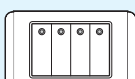
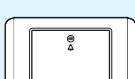
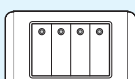
	S68D1A Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 1 Gang 1 Way Switch	100	28.800
	S68D1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	49.200
	S68DN1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 1 Gang 1 Way Switch With Led	100	59.000
	S68DM1A Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 1 Gang 2 Way Switch	100	32.000
	S68DM1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	55.000
	S68DMN1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 1 Gang 2 Way Switch With Led	100	66.000

	S68D2A Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 2 Gang 1 Way Switch	100	43.800
	S68D2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	75.000
	S68DN2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 2 Gang 1 Way Switch With Led	100	90.500
	S68DM2A Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 2 Gang 2 Way Switch	100	45.500
	S68DM2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	78.200
	S68DMN2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 2 Gang 2 Way Switch With Led	100	93.600
	S68D3A Công tắc ba 1 chiều phím lớn 3 Gang 1 Way Switch	100	53.200
	S68D3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	91.200
	S68DN3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 3 Gang 1 Way Switch With Led	100	109.000
	S68DM3A Công tắc ba 2 chiều phím lớn 3 Gang 2 Way Switch	100	56.800
	S68DM3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	97.600
	S68DMN3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 3 Gang 2 Way Switch With Led	100	118.000
	S68D4A Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 4 Gang 1 Way Switch	100	74.200
	S68D4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	127.000
	S68DN4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 4 Gang 1 Way Switch With Led	100	153.000

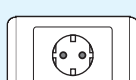
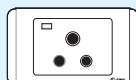
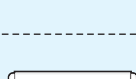
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

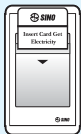
BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S68D - S68 MEGA
S68D - S68 MEGA SERIES SWITCHES

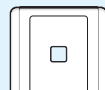
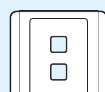
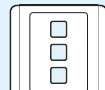
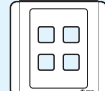
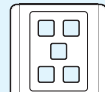
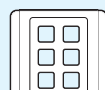
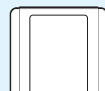
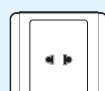
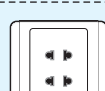
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68DM4A	100	77.500
	Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 4 Gang 2 Way Switch		
	S68DM4	100	133.000
	Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gang 2 Way Switch With Fluorescent		
	S68DMN4	100	159.000
	Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 4 Gang 2 Way Switch With Led		
	S68DBP	100	60.500
	Nút chuông lớn có dạ quang Big Panel Bell Push with Switch Fluorescent		

MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S68 EURO
S68 EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET

	S68/16 80 81.600 Ổ cắm "SCHUKO" 16A tiếp đất 16A Pin & Earth "Schuko" Socket
	S68U/10US 100 108.000 Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket
	S6815N 100 120.000 Công tắc 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có đèn báo 15A 3 Round Pin British Flush Socket with Neon
	S6815SN 100 131.000 Công tắc 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc và đèn báo 15A 3 Round Pin British Flush Socket with Switch and Neon
	S6813N 100 127.000 Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Neon
	S6813SN 100 138.000 Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch and Neon
	S6825S 60 310.000 Ổ cắm đôi 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc 13A Twin 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch
	S68/2727 30 1.025.000 Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20VA 110/240V-20VA Shaver Sockets

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68/501 Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay	60	515.000
	S68KT+SKTA Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A 20A Key Tag Switch with Neon - Type A	80	273.000
	S68KT+SKTB Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B 20A Key Tag Switch with Neon - Type B	80	273.000

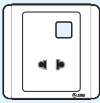
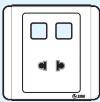
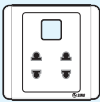
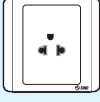
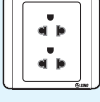
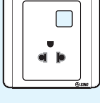
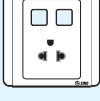
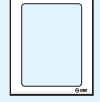
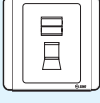
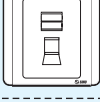
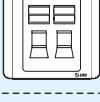
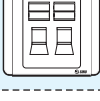
MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S66
S66 SERIES GRID PLATE & SOCKET

	S661X 200 16.800 Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate
	S662X 200 16.800 Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate
	S663X 200 16.800 Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate
	S664X 200 28.200 Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate
	S665X 200 28.200 Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate
	S666X 200 28.200 Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate
	S660 200 22.000 Mặt Che Trơn Blank Plate
	S66U 100 39.600 Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Single Socket
	S66U2 100 66.000 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Double Socket

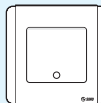
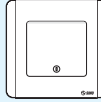
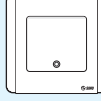
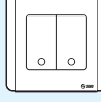
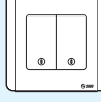
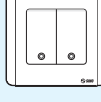
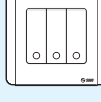
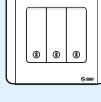
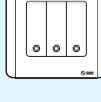
Sê-ri S68 - S66

MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S66
S66 SERIES GRID PLATE & SOCKET

Sê-ri S66 - S66SD

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66U/X Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang	100	61.200
	S66U/XX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	61.200
	S66U2/X 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ 16A 2 Pin Double Socket W/ 1 Gang	100	77.200
	S66U2/XX 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ 16A 2 Pin Double Socket W/ 2 Gangs	100	77.200
	S66UE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 Pin Single Socket	100	69.600
	S66UE2 2 ổ cắm 3 chấu 16A 16A 3 Pin Double Socket	100	93.600
	S66UE/X Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 Lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang	100	80.500
	S66UE/XX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 Lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	92.500
	S66XL Viền đơn Electric Single Standard Surround	100	7.600
	S6631RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Telephone outlet with Shutter	100	59.000
	S6632RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Telephone outlet with Shutter	100	90.500
	S6631RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Data outlet with Shutter	100	80.800
	S6632RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Data outlet with Shutter	100	128.000
	S6632RJ/RJ5E 1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang telephone outlet and data outlet with Shutter	100	128.000

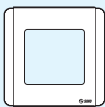
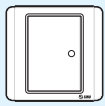
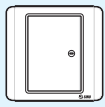
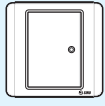
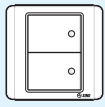
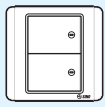
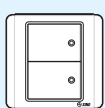
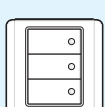
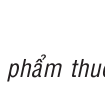
CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S66SD - S66D MEGA
S66SD - S66D MEGA SERIES SWITCHES

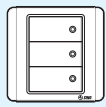
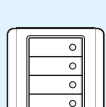
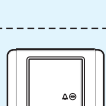
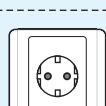
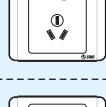
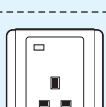
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66SD1A Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 1 Gang 1 Way Switch	100	28.800
	S66SD1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	49.200
	S66SDN1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 1 Gang 1 Way Switch With Led	100	59.000
	S66SDM1A Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 1 Gang 2 Way Switch	100	32.000
	S66SDM1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	55.000
	S66SDMN1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 1 Gang 2 Way Switch With Led	100	66.000
	S66SD2A Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 2 Gang 1 Way Switch	100	43.800
	S66SD2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	75.000
	S66SDN2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 2 Gang 1 Way Switch With Led	100	90.500
	S66SDM2A Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 2 Gang 2 Way Switch	100	45.500
	S66SDM2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	78.200
	S66SDMN2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 2 Gang 2 Way Switch With Led	100	93.600
	S66SD3A Công tắc ba 1 chiều phím lớn 3 Gang 1 Way Switch	100	53.200
	S66SD3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	91.200
	S66SDN3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 1 Way Switch With Led	100	109.000
	S66SDM3A Công tắc ba 2 chiều phím lớn 3 Gang 2 Way Switch	100	56.800
	S66SDM3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	97.600
	S66SDMN3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 2 Way Switch With Led	100	118.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

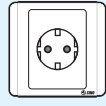
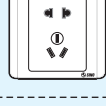
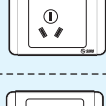
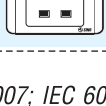
TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 6312-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

MẶT VÀ Ổ CẮM SẼ-RI S66SD - S66D
S66SD - S66D SERIES GRID PLATE & SOCKET

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66SDXL Viền đơn sơn ánh bạc Electric Single	100	10.000
	S66D1A Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 1 Gang 1 Way Switch	100	28.800
	S66D1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 1 Way Switch with Fluorescent	100	49.200
	S66DN1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 1 Gang 1 Way Switch with Led	100	59.000
	S66DM1A Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 1 Gang 2 Way Switch	100	32.000
	S66DM1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 2 Way Switch with Fluorescent	100	55.000
	D66DMN1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 1 Gang 2 Way Switch with Led	100	66.000
	S66D2A Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 2 Gang 1 Way Switch	100	43.800
	S66D2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	75.000
	S66DN2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 2 Gang 1 Way Switch With Led	100	90.500
	S66DM2A Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 2 Gang 2 Way Switch	100	45.500
	S66DM2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	78.200
	S66DMN2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 2 Gang 2 Way Switch With Led	100	93.600
	S66D3A Công tắc ba 1 chiều phím lớn 3 Gang 1 Way Switch	100	53.200
	S66D3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	91.200
	S66DN3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 3 Gang 1 Way Switch With Led	100	109.000
	S66DM3A Công tắc ba 2 chiều phím lớn 3 Gang 2 Way Switch	100	56.800

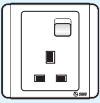
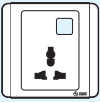
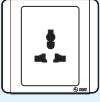
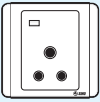
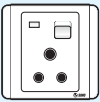
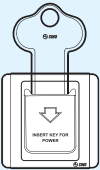
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66DM3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	97.600
	S66DMN3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 3 Gang 2 Way Switch With Led	100	118.000
	S66D4A Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 4 Gang 1 Way Switch	100	74.200
	S66D4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	127.000
	S66DN4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 4 Gang 1 Way Switch With Led	100	153.000
	S66DM4A Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 4 Gang 2 Way Switch	100	77.500
	S66DM4 Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	133.000
	S66DMN4 Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 4 Gang 2 Way Switch With Led	100	159.000
	S66DBP Nút chuông phím lớn có dạ quang Big Panel Bell Push with Fluorescent	100	60.500

MẶT VÀ Ổ CẮM SẼ-RI S66 EURO
S66 EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET

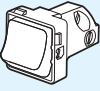
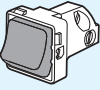
	S66/501 Công tắc dùng thẻ từ phím lớn 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay	60	515.000
	S66/16 Ổ cắm "SCHUKO" 16A tiếp đất 16A Pin & Earth "Schuko" Socket	80	81.600
	S66U/10US Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket	100	108.000
	S66/10USS Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc có công tắc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket w/ Switch	100	119.000
	S6613N Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket w/ Neon	100	127.000

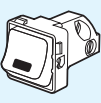
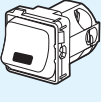
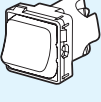
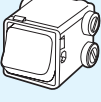
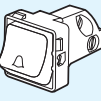
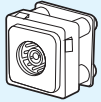
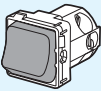
Sê-ri S66SD - S66

MẶT VÀ Ổ CẮM SẼ-RI S66 EURO
S66 EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET
Sê-ri S66 & PK S18A - S19 - S186 - S68 - S66

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S6613S Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch	100	138.000
	S66UAM/X Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang	100	80.500
	S66UAM Ổ cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter	100	69.600
	S6615N Công tắc 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có đèn báo 15A 3 Round Pin British Flush Socket with Neon	100	120.000
	S6615SN Công tắc 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc và đèn báo 15A 3 Round Pin British Flush Socket with Switch and Neon	100	131.000
	S66KT+SKTA Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A 20A Key Tag Switch with Neon - Type A	80	273.000
	S66KT+SKTB Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B 20A Key Tag Switch with Neon - Type B	80	273.000

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SẼ-RI S18A-S19-S186-S68 - S66
ACCESSORIES FOR S18A - S19 - S186 - S68 - S66 SERIES

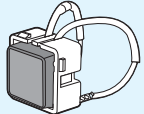
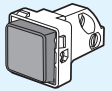
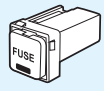
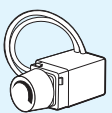
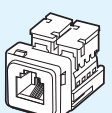
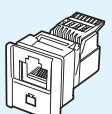
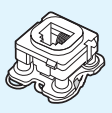
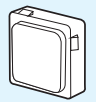
	A96/1/2M Công tắc 1 chiều 1 Way Switch	1200	10.800
	A96/1/2MDB Công tắc 1 chiều màu xanh dương 1 Way Switch - Blue Panel	1200	15.000
	A96/1/2MGR Công tắc 1 chiều màu xanh lá cây 1 Way Switch - Green Panel	1200	15.000
	A96/1/2MRD Công tắc 1 chiều màu đỏ rực 1 Way Switch - Red Panel	1200	15.000
	A96/1/2MYL Công tắc 1 chiều màu vàng nhạt 1 Way Switch - Yellow Panel	1200	15.000
	A96/1/2MGY Công tắc 1 chiều màu xám băng 1 Way Switch - Grey Panel	1200	15.000
	A96/1/2MBK Công tắc 1 chiều màu đen 1 Way Switch - Black Panel	1200	15.000

	A96/1/2MR Công tắc 1 chiều có miếng báo đỏ 1 Way Switch with Red Signal	1200	13.200
	A96M Công tắc 2 chiều 2 Way Switch	1000	19.200
	A96MR Công tắc 2 chiều có miếng báo đỏ 2 Way Switch with Red Signal	1000	21.200
	A96MI Công tắc trung gian đa chiều Intermediate Switch	500	122.600
	A96MD20 Công tắc 2 cực 20A 20A Double Pole Switch	500	69.200
	A96MD20R Công tắc 2 cực 20A có miếng báo đỏ 20A Double Pole Switch with Red Signal	500	73.200
	A96MBP2 Nút nhấn chuông 3A 3A Bell Push Switch	1500	41.800
	A96TV Ổ cắm Anten Tivi Television Terminal	1000	40.800
	A96MDB Công tắc 2 chiều màu xanh dương 2 Way Switch - Blue Panel	1000	25.200
	A96MGR Công tắc 2 chiều màu xanh lá cây 2 Way Switch - Green Panel	1000	25.200
	A96MRD Công tắc 2 chiều màu đỏ rực 2 Way Switch - Red Panel	1000	25.200
	A96MYL Công tắc 2 chiều màu vàng nhạt 2 Way Switch - Yellow Panel	1000	25.200
	A96MGY Công tắc 2 chiều màu xám băng 2 Way Switch - Grey Panel	1000	25.200
	A96MBK Công tắc 2 chiều màu đen 2 Way Switch - Black Panel	1000	25.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

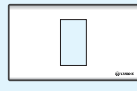
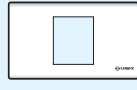
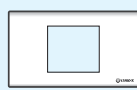
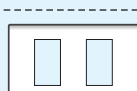
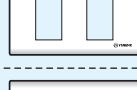
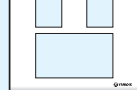
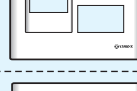
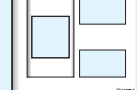
BS 1363-2:1995; IEC 60884-1:2002; IEC 60335-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; IEC 169:1987

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18A-S19-S186-S68-S66
ACCESSORIES FOR S18A - S19 - S186-S68-S66 SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	A96NRD/W Đèn báo đỏ - có dây đấu sẵn Neon Indicator (Red) with Wiring	1000	17.800
	A96NGN/W Đèn báo xanh- có dây đấu sẵn Neon Indicator (Green) with Wiring	1000	17.800
	A96NRD Đèn báo đỏ Neon Indicator (Red)	1200	19.200
	A96NGN Đèn báo xanh Neon Indicator (Green)	1200	19.200
	A96BTD Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo 10A Fused connection Units with Neon	500	44.200
	A96/400VX Hạt chiết áp quạt 400VA 400VA Fan Control Mechanism	300	123.600
	A96/500VX Hạt chiết áp đèn 500VA 500VA Dimmer Mechanism	300	116.500
	A96/1000VX Hạt chiết áp đèn 1000VA 1000VA Dimmer Mechanism	300	140.000
	A96RJ40 Ổ cắm điện thoại 4 dây 4 Wire Telephone Socket	500	60.000
	A96RJ88 Ổ cắm máy tính 8 dây 8 Wire Computer Socket	500	72.800
	A96RJ40/M Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che 4 Wire Telephone Socket with Shutter	500	66.200
	A96RJ88/M Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che 8 Wire Computer Socket with Shutter	500	80.000
	A96RJ40/W Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đấu sẵn 4 Wire Telephone Socket - C/w Wiring	500	48.000
	A96X Nút che trơn Moulded Removable Plug	4000	4.020

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18C
S18C SERIES SWITCHES & SOCKETS

	S18CO Mặt che trơn Blank Flush Plate	200	12.000
---	---	-----	--------

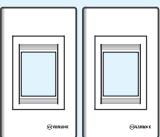
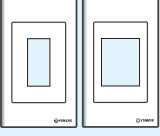
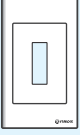
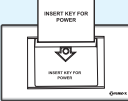
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18C1X (S18C1XV) Mặt 1 mô-đun 1 Gang Flush Plate	200	12.000
	S18C1X/M (S18C1X/MV) Mặt 1 mô-đun cỡ trung Mid-sized 1 Gang Flush Plate	200	12.000
	S18CXX (S18CXXV) Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu) 2 Gang Flush Plate (or 3 Pin Universal Socket or 3 Pin Socket)	200	12.000
	S18C2X (S18C2XV) Mặt 2 mô-đun 2 Gang Flush Plate	200	12.000
	S18C3X (S18C3XV) Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn) Plate for 3 Module (or 2 Mid-sized Module or 1 Elongated-sized Module)	200	12.000
	S18C4X (S18C4XV) Mặt 4 mô-đun 4 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18C5X (S18C5XV) Mặt 5 mô-đun 5 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18C6X (S18C6XV) Mặt 6 mô-đun 6 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18C2X/A Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 2 mô-đun 3 Gang Plate for MCCB - Type A & 2 Module	100	19.800
	S18C2X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun 3 Gang Plate for MCCB - Type B & 2 Module	100	19.800
	S18C3X/A Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 3 mô-đun 2 Gang Plate for MCCB - Type A & 3 Module	100	19.800
	S18C3X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun 2 Gang Plate for MCCB - Type B & 3 Module	100	19.800

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

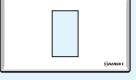
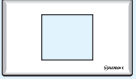
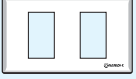
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

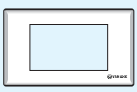
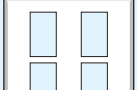
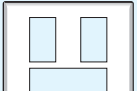
IEC 60669-2-1:2009; BS 6312-2-2: 1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002; BS 1363-4:1995; BS 5733:1995

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18C
S18C SERIES SWITCHES & SOCKETS
Sê-ri S18C - S18CS - SC

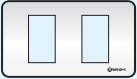
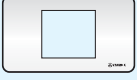
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18C121/HA 200 12.000 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A 1 Gang Plate For MCCB - Single Type A		
	S18C121/HB 200 12.000 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate For MCCB - Single Type B		
	S18C121/M 300 12.000 Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Single Type M		
	S18C122/M 300 12.000 Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Double Type M		
	S18C121/AB 200 12.000 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A VÀ B 1 Gang Plate For MCCB - Single Type A & B		
	S18C/501 60 412.000 Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay		
	S18CKT+SKTA 80 341.000 Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A 250V-20A Key Tag Switch with Neon - Type A		
	S18CKT+SKTB 80 341.000 Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B 250V-20A Key Tag Switch with Neon - Type B		

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CS
S18CS SERIES SWITCHES & SOCKETS

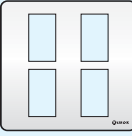
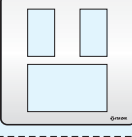
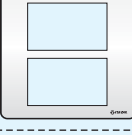
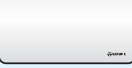
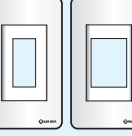
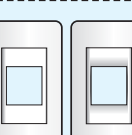
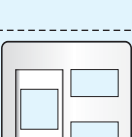
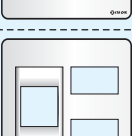
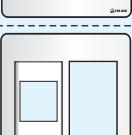
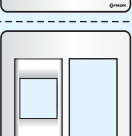
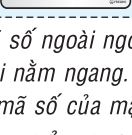
	S18CS0 200 12.000 Mặt che trơn Blank Flush Plate		
	S18CS1X/S 200 12.000 Mặt 1 mô đun 1 Gang Flush Plate		
	S18CS1X/M 200 12.000 Mặt 1 mô đun cỡ trung Mid-sized 1 Gang Flush Plate		
	S18CSXX 200 12.000 Mặt 2 mô đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu) 2 Gang Flush Plate (or for 3 Pin Universal Socket or for 3 Pin Socket)		
	S18CS2X 200 12.000 Mặt 2 mô đun 2 Gang Flush Plate		

	S18CS3X 200 12.000 Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn) Plate for 3 Module (or for 2 Mid-sized Module or for 1 Elongated-sized Module)		
	S18CS4X 120 19.800 Mặt 4 mô đun 4 Gang Flush Plate		
	S18CS5X 120 19.800 Mặt 5 mô đun 5 Gang Flush Plate		
	S18CS6X 120 19.800 Mặt 6 mô đun 6 Gang Flush Plate		
	S18CS2X/A 100 19.800 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 2 mô-đun 3 Gang Plate for 1 MCCB Type A & 2 Module		
	S18CS2X/B 100 19.800 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun 3 Gang Plate for MCCB Type B & 2 Module		
	S18CS3X/A 100 19.800 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 3 mô-đun 2 Gang Plate for MCCB Type A & 3 Module		
	S18CS3X/B 100 19.800 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun 2 Gang Plate for 1 MCCB Type B & 3 Module		

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI SC
SC SERIES SWITCHES & SOCKETS

	SC1X (SC1X/V) 200 12.000 Mặt 1 mô đun 1 Gang Flush Plate		
	SC1X/M (SC1X/MV) 200 12.000 Mặt 1 mô đun cỡ trung Mid-sized 1 Gang Flush Plate		
	SC2X (SC2XV) 200 12.000 Mặt 2 mô đun 2 Gang Flush Plate		
	SCXX (SCXXV) 200 12.000 Mặt 2 mô đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu) 2 Gang Flush Plate (or for 3 Pin Universal Socket or for 3 Pin Socket)		

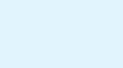
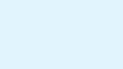
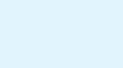
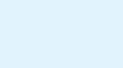
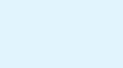
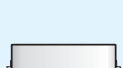
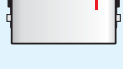
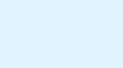
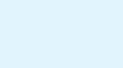
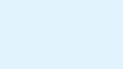
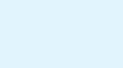
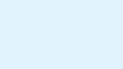
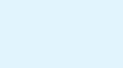
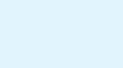
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI SC
SC SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SC3X (SC3XV) Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn) Plate for 3 Module (or for 2 Mid-sized Module or for 1 Elongated-sized Module)	200	12.000
	SC4X (SC4XV) Mặt 4 mô-đun 4 Gang Flush Plate	120	19.800
	SC5X (SC5XV) Mặt 5 mô-đun 5 Gang Flush Plate	120	19.800
	SC6X (SC6XV) Mặt 6 mô-đun 6 Gang Flush Plate	120	19.800
	SCO (SCOV) Mặt Che Trơn Blank Plate	200	12.000
	SC121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate for MCB - Single Type M	200	12.000
	SC122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate for MCB - Double Type M	200	12.000
	SC121/HA Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A 1 Gang Plate for MCCB - Single Type A	160	12.000
	SC121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate for MCCB - Single Type B	160	12.000
	SC2X/A Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 2 mô-đun 3 Gang Plate for 1 MCCB - Type A & 2 Module	100	19.800
	SC2X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun 3 Gang Plate for 1 MCCB - Type B & 2 Module	100	19.800
	SC3X/A Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 3 mô-đun 2 Gang Plate for 1 MCCB - Type A & 3 Module	100	19.800
	SC3X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun 2 Gang Plate for 1 MCCB - Type B & 3 Module	100	19.800

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

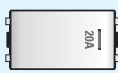
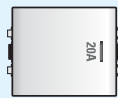
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI SC - S18C - S18CS
ACCESSORIES FOR SC - S18C - S18CS SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCS/S Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ 1 Way Standard-sized Switch	480	10.000
	SCS/FS Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 1 Way Standard-sized Switch with Fluorescent	480	17.500
	SCS/NS Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 1 Way Standard-sized Switch with Neon	480	51.200
	SCM/S Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ 2 Way Standard-sized Switch	480	21.800
	SCM/FS Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 2 Way Standard-sized Switch with Fluorescent	480	24.500
	SCM/NS Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 2 Way Standard-sized Switch with Neon	480	85.800
	SCS/M Công tắc 1 chiều cỡ trung 1 way mid-sized switch	320	10.500
	SCS/FM Công tắc 1 chiều cỡ trung có dạ quang 1 Way Mid-sized Switch with Fluorescent	320	18.000
	SCS/NM Công tắc 1 chiều cỡ trung có đèn báo 1 Way Mid-sized Switch with Neon	320	52.500
	SCM/M Công tắc 2 chiều cỡ trung 2 Way mid-sized Switch	320	22.600
	SCM/FM Công tắc 2 chiều cỡ trung có dạ quang 2 Way Mid-sized Switch with Fluorescent	320	28.200
	SCM/NM Công tắc 2 chiều cỡ trung có đèn báo 2 Way Mid-sized Switch with Neon	320	88.600
	SCS/L Công tắc 1 chiều cỡ lớn 1 Way Elongated-sized Switch	160	13.500
	SCS/FL Công tắc 1 chiều cỡ lớn có dạ quang 1 Way Elongated-sized Switch with Fluorescent	160	23.500
	SCS/NL Công tắc 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 1 Way Elongated-sized Switch with Neon	160	69.200
	SCM/L Công tắc 2 chiều cỡ lớn 2 Way Elongated-sized switch	160	30.500
	SCM/FL Công tắc 2 chiều cỡ lớn có dạ quang 2 Way Elongated-sized Switch with Fluorescent	160	34.000
	SCM/NL Công tắc 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 2 Way Elongated-sized Switch with Neon	160	116.000

Sê-ri SC & PK SC - S18C - S18CS

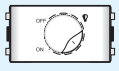
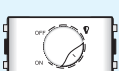
PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI SC - S18C - S18CS
ACCESSORIES FOR SC - S18C - S18CS SERIES
PK SC - S18C - S18CS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCS/2 320 Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 1 Way Double Switch		42.000
	SCS/2/F 320 Công tắc kép cỡ trung 1 chiều có dạ quang 1 Way Double Switch with Fluorescent		73.500
	SCM/2 320 Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 2 Way Double Switch		78.000
	SCM/2/F 320 Công tắc kép cỡ trung 2 chiều có dạ quang 2 Way Double Switch with Fluorescent		130.000
	SCMD20/S 360 Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ 20A Way Standard-sized DP Switch		39.500
	SCMD20/FS 360 Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ có dạ quang 20A Standard-sized DP Switch with Fluorescent		46.200
	SCMD20/NS 360 Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ có đèn báo 20A Standard-sized DP Switch with Neon		54.500
	SCMD20/M 240 Công tắc 2 cực 20A cỡ trung 20A Mid-sized DP Switch		39.800
	SCMD20/FM 240 Công tắc 2 cực 20A cỡ trung có dạ quang 20A Mid-sized DP Switch with Fluorescent		46.600
	SCMD20/NM 240 Công tắc 2 cực 20A cỡ trung có đèn báo 20A Mid-sized DP Switch with Neon		55.000
	SCMD20/L 160 Công tắc 2 cực 20A cỡ lớn 20A Elongated-sized DP Switch		51.800
	SCMD20/FL 160 Công tắc 2 cực 20A cỡ lớn có dạ quang 20A Elongated-sized DP Switch with Fluorescent		60.600
	SCMD20/NL 160 Công tắc 2 cực 20A cỡ lớn có đèn báo 20A Elongated-sized DP Switch with Neon		72.200

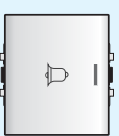
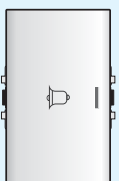
Ổ CẮM CÁP ĐỒNG TRỤC FM / MÁY TÍNH / ĐIỆN THOẠI
COAXIAL OUTLET MECHANISM / DATA / VOICE SOCKETS

	SCTV 480 Ổ cắm Anten Tivi Television Terminal		37.800
	SC31RJ 400 Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che 4 Pin 4 Wire Telephone Outlet Mechanism with Shutter		57.800
	SC31RJ5E 400 Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che 8 Pin 8 Wire Computer Outlet Mechanism with Shutter		119.000

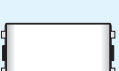
HẠT CHIẾT ÁP QUẠT, HẠT CHIẾT ÁP ĐÈN
FAN CONTROL / DIMMER

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SC400VX 360 Hạt chiết áp quạt 400VA 400VA Fan Control Mechanism		93.800
	SC500VX 360 Hạt chiết áp đèn 500VA 500VA Dimmer Mechanism		93.800
	SC1000VX 360 Hạt chiết áp đèn 1000VA 1000VA Dimmer Mechanism		112.000

NÚT NHẤN CHUÔNG
BELL SWITCH

	SCMBP2S 480 Nút nhấn chuông cỡ nhỏ Standard-sized Bell Switch Mechanism		28.200
	SCMBP2M 320 Nút nhấn chuông cỡ trung Mid-sized Bell Switch Mechanism		29.500
	SCMBP2L 160 Nút nhấn chuông cỡ lớn Elongated-sized Bell Switch Mechanism		30.600

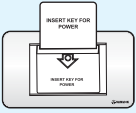
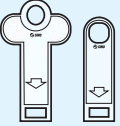
ĐÈN BÁO, THIẾT BỊ RỜI KHÁC
INDICATOR , OTHER ACCESSORIES

	SCNRD 480 Đèn báo đỏ Red Neon Indicator		13.000
	SCNGN 480 Đèn báo xanh Green Neon Indicator		13.000
	SCX 480 Phím che trơn Removable Cover Plate		3.350
	SCBTD 480 Hạt cầu chì Fused Connection Units		13.000
	SC39MI 300 Công tắc trung gian đa chiều Intermediate Switch		127.000

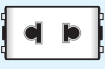
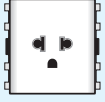
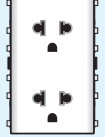
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; IEC 169:1987; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002; BS 1363-4:1995

THIẾT BỊ DÙNG CHO KHÁCH SẠN
HOTEL SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SC/NPD 480 Đèn báo “Xin đừng quấy rầy” Pilot Lamp: “Do Not Disturb”		88.000
	SC/NPM 480 Đèn báo “Xin vệ sinh phòng” Pilot Lamp: “Please Clean Up”		88.000
	SC/BPD 400 Công tắc “Xin đừng quấy rầy” Switch: “Do Not Disturb”		33.800
	SC/BPM 400 Công tắc “Xin vệ sinh phòng” Switch: “Please Clean Up”		33.800
	SC/501 60 Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay		412.000
	SCKT+SKTA 80 Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A 250V-20A Key Tag Switch with Neon - Type A		341.000
	SCKT+SKTB 80 Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B 250V-20A Key Tag Switch with Neon - Type B		341.000
	SKT501 Thẻ từ 16A 16A Key Card	-	24.200
	SKTA - Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu A A Type Key	-	41.800
	SKTB - Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu B B Type Key	-	33.000
	SC/2727 30 Ổ cắm dao cạo râu 110/240V - 20VA 110/240V - 20VA Shaver Socket		822.000

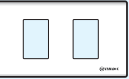
Ổ CẮM 16A/ 250V
SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCU 480 Ổ Cắm 2 Chấu có màn che 2 Pin Socket with Shutter		19.000
	SCUAM 240 Ổ Cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter		43.200
	SCUE 240 Ổ Cắm 3 Chấu có màn che 3 Pin Socket with Shutter		43.200
	SCUE2 160 2 Ổ Cắm 3 Chấu có màn che Twin 3 Pin Socket with Shutter		51.200
	SCUAS 480 Ổ Cắm 2 Chấu kiểu Mỹ 2 Pin American Socket		18.000

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S98CC
S98CC SERIES SWITCHES & SOCKETS

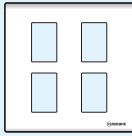
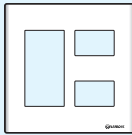
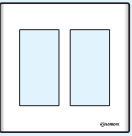
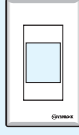
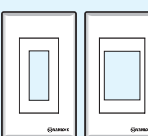
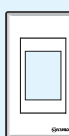
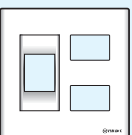
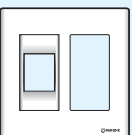
	S98CC1X Mặt 1 mô-đun 1 Gang Flush Plate		13.800
	S98CC2X Mặt 2 mô-đun 2 Gang Flush Plate		13.800
	S98CC3X Mặt 3 mô-đun 3 Gang Flush Plate		13.800

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CC
S18CC SERIES SWITCHES & SOCKETS

	S18CC1X (S18CC1XV) 240 Mặt 1 mô-đun 1 Gang Flush Plate		12.000
	S18CC1X/M (S18CC1X/MV) 240 Mặt 1 mô-đun cỡ trung Mid-sized 1 Gang Flush Plate		12.000
	S18CC3X (S18CC3XV) 240 Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn) Plate for 3 Module (or for 2 Mid-sized Module or for 1 Elongated-sized Module)		12.000
	S18CC2X (S18CC2XV) 240 Mặt 2 mô-đun 2 Gang Flush Plate		12.000
	S18CCXX (S18CCXXV) 240 Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu) 2 Gang Flush Plate (or for 3 Pin Universal Socket or for 3 Pin Socket)		12.000

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

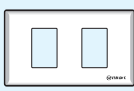
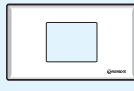
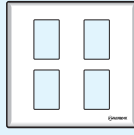
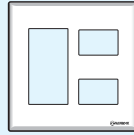
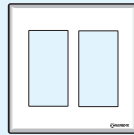
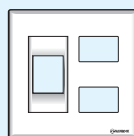
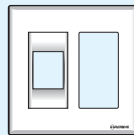
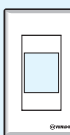
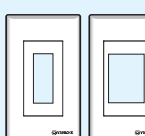
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CC
S18CC SERIES SWITCHES & SOCKETS
Sê-ri S18CC - S18CCS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18CC4X (S18CC4XV) Mặt 4 mô-đun 4 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CC5X (S18CC5XV) Mặt 5 mô-đun 5 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CC6X (S18CC6XV) Mặt 6 mô-đun 6 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CC121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate For MCCB - Single Type B	200	12.000
	S18CC121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Single Type M	240	12.000
	S18CC122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Double Type M	240	12.000
	S18CC2X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun 3 Gang Plate for 1 MCCB Type B & 2 Module	100	19.800
	S18CC3X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun 2 Gang Plate for 1 MCCB Type B & 3 Module	100	19.800

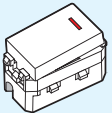
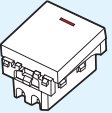
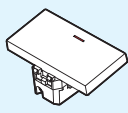
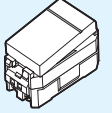
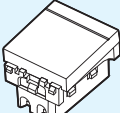
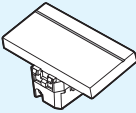
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CCS
S18CCS SERIES SWITCHES & SOCKETS

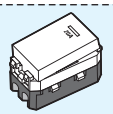
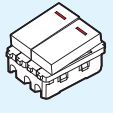
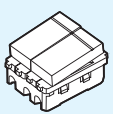
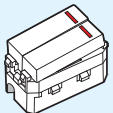
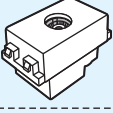
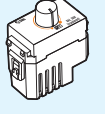
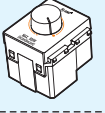
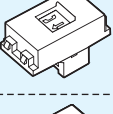
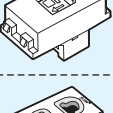
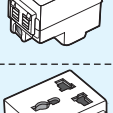
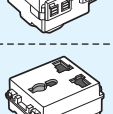
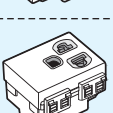
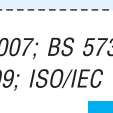
	S18CCS0 (S18CCS0V) Mặt che trơn Blank Plate	240	12.000
	S18CCS1X (S18CCS1XV) Mặt 1 mô-đun 1 Gang Flush Plate	240	12.000
	S18CCS1X/M (S18CCS1X/MV) Mặt 1 mô-đun cỡ trung Mid-sized 1 Gang Flush Plate	240	12.000

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18CCS2X (S18CCS2XV) Mặt 2 mô-đun 2 Gang Flush Plate	240	12.000
	S18CCS3X (S18CCS3XV) Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn) Plate for 3 Module (or for 2 Mid-sized Module or for 1 Elongated-sized Module)	240	12.000
	S18CCSXX (S18CCSXXV) Mặt 2 mô-đun dạng liên (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu) 2 Gang Flush Plate (or for 3 Pin Universal Socket or for 3 Pin Socket)	240	12.000
	S18CCS4X (S18CCS4XV) Mặt 4 mô-đun 4 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CCS5X (S18CCS5XV) Mặt 5 mô-đun 5 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CCS6X (S18CCS6XV) Mặt 6 mô-đun 6 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CCS2X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun 3 Gang Plate for 1 MCCB Type B & 2 Module	100	19.800
	S18CCS3X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun 2 Gang Plate for 1 MCCB Type B & 3 Module	100	19.800
	S18CCS121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate For MCCB - Single Type B	160	12.000
	S18CCS121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Single Type M	240	12.000
	S18CCS122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Double Type M	240	12.000

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18CC - S18CCS
POP UP & ACCESORIES FOR S18CC - S18CCS SERIES

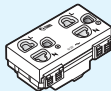
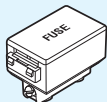
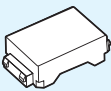
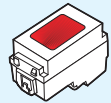
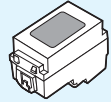
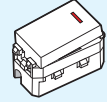
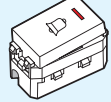
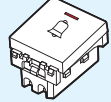
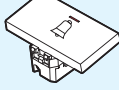
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18CCS/S Công tắc 1 chiều 16A 16A - 1 Way Switch	480	10.000
	S18CCS/NS Công tắc 1 chiều có đèn báo 16A 16A - 1 Way Switch with Neon	480	51.200
	S18CCM/S Công tắc 2 chiều 16A 16A - 2 Way Switch	480	21.800
	S18CCM/NS Công tắc 2 chiều có đèn báo 16A 16A - 2 Way Switch with Neon	480	85.800
	S18CCS/M Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A 16A - 1 Way Mid-sized Switch	320	10.500
	S18CCS/NM Công tắc 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A 16A - 1 Way Mid-sized Switch with Neon	320	52.500
	S18CCM/M Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A 16A - 2 Way Mid-sized Switch	320	22.600
	S18CCM/NM Công tắc 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A 16A - 2 Way Mid-sized Switch with Neon	320	88.600
	S18CCS/L Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A 16A - 1 Way Elongated-sized Switch	160	13.500
	S18CCS/NL Công tắc 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A 16A - 1 Way Elongated-sized Switch with Neon	160	69.200
	S18CCM/L Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A 16A - 2 Way Elongated-sized Switch	160	30.500
	S18CCM/NL Công tắc 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A 16A - 2 Way Elongated-sized Switch with Neon	160	116.000
	S18CCS/SA Công tắc 1 chiều có vạch bạc 16A 16A - 1 Way Switch	480	17.500
	S18CCM/SA Công tắc 2 chiều có vạch bạc 16A 16A - 2 Way Switch	480	24.500
	S18CCS/MA Công tắc 1 chiều cỡ trung có vạch bạc 16A 16A - 1 Way Mid-sized Switch	320	18.000
	S18CCM/MA Công tắc 2 chiều cỡ trung có vạch bạc 16A 16A - 2 Way Mid-sized Switch	320	28.200
	S18CCS/LA Công tắc 1 chiều cỡ lớn có vạch bạc 16A 16A - 1 Way Elongated-sized Switch	160	23.500
	S18CCM/LA Công tắc 2 chiều cỡ lớn có vạch bạc 16A 16A - 2 Way Elongated-sized Switch	160	34.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18CCMD20/S Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ 20A Mid-sized DP Switch	480	55.500
	S18CCS/2 Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 1 Way Double Switch	320	42.000
	S18CCM/2 Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 2 Way Double Switch	320	78.000
	S18CCS/2A Công tắc kép cỡ trung 1 chiều có vạch bạc 1 Way Double Switch	320	35.000
	S18CCM/2A Công tắc kép cỡ trung 2 chiều có vạch bạc 2 Way Double Switch	320	71.000
	S18CCS/2S Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 1 Way Mid-sized Double Switch	480	38.000
	S18CCTV Ổ cắm Anten Tivi Television Terminal	480	37.800
	S18CC400VX Hạt chiết áp quạt 400VA 400VA Fan Control Mechanism	360	93.800
	S18CC500VX Hạt chiết áp đèn 500VA 500VA Dimmer Mechanism	360	93.800
	S18CC800VX Hạt chiết áp đèn 800VA 800VA Dimmer Mechanism	180	105.000
	S18CC31RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che 4 Wire Telephone Socket with Shutter	480	57.800
	S18CC31RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che 8 Wire Computer Socket with Shutter	480	119.000
	S18CCU Ổ cắm 2 chấu có màn che 2 Pin Socket with Shutter	480	19.000
	S18CCUAM Ổ cắm đa năng có màn che 2 mô đun 3 Pin, 2 Module Universal Socket with Shutter	240	43.200
	S18CCUAMT Ổ cắm đa năng có màn che cỡ trung 3 Pin Universal Socket with Shutter Mid-sized	320	43.200
	S18CCUE Ổ cắm 3 chấu có màn che 3 Pin Socket with Shutter	240	43.200

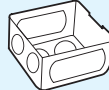
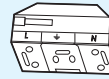
PK S18CC - S18CCS

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; IEC 169:1987; IEC 60669-2-1:2009; BS 6312-2-2: 1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

Ổ CẮM SÀN VÀ PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18CC - S18CCS
POP UP & ACCESORIES FOR S18CC - S18CCS SERIES
PK S18CC - S18CCS

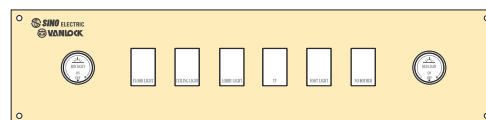
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18CCUE2 2 Ổ cắm 3 chấu có màn che Twin 3 pin Socket with Shutter	160	51.200
	S18CCBTD Hạt cầu chì 10A 10A Fused Connection Units	480	13.000
	S18CCX Phím che trơn Removable cover Plate	1440	3.350
	S18CCNRD Đèn báo đỏ Red Neon Indicator	480	13.000
	S18CCNGN Đèn báo xanh Green Neon Indicator	480	13.000
	S18CCMI Công tắc trung gian đa chiều Intermediate Switch	300	127.000
	S18CCMBP2S Nút nhấn chuông cỡ nhỏ Standard-sized Bell Switch Mechanism	480	28.200
	S18CCMBP2M Nút nhấn chuông cỡ trung Mid-sized Bell Switch Mechanism	320	29.500
	S18CCMBP2L Nút nhấn chuông cỡ lớn Elongated-sized Bell Switch Mechanism	160	30.600
	S18CC/NPD Đèn báo "Xin đừng quấy rầy" Pilot Lamp: "Do not disturb"	480	88.000
	S18CC/NPM Đèn báo "Xin vệ sinh phòng" Pilot Lamp: "Please clean up"	480	88.000
	S18CC/BPD Công tắc "Xin đừng quấy rầy" Switch: "Do not disturb"	400	33.800
	S18CC/BPM Công tắc "Xin vệ sinh phòng" Switch: "Please clean up"	400	33.800

(*) Có thể lắp được các phụ kiện nối dây thuộc series S18CC

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	P001/1/DO/A (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu A vuông màu đồng Floor Socket with Wall Box (BAS) Type A	-	794.000
	P001/1/NH/A (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu A vuông màu nhôm Floor Socket with Wall Box (BAE) Type A	-	794.000
	P001/1/DO/B (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu B vuông màu đồng Floor Socket with Wall Box (BAS) Type B	-	794.000
	P001/1/NH/B (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu B vuông màu nhôm Floor Socket with Wall Box (BAE) Type B	-	794.000
	402/DO/A (*) Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng Floor Socket with Wall Box (BAS) Type A	-	1.588.000
	402/NH/A (*) Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm Floor Socket with Wall Box (BAE) Type A	-	1.588.000
	P001/1/DO/C (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng Floor Socket with Wall Box (BAS) Type C	-	794.000
	P001/1/NH/C (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm Floor Socket with Wall Box (BAE) Type C	-	794.000
	DAS Đế ổ cắm sàn Flush box for floor socket	-	66.000
	U005 Mô-đun nối dây cho ổ cắm sàn Cable Connector Module For Pop - Up	-	38.000



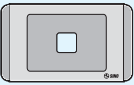
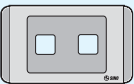
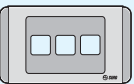
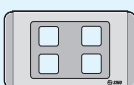
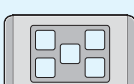
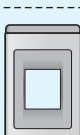
BC503/W ()** - 1.500.000
Bảng công tắc đầu giường Inox trắng
 Bedside control - White stainless steel

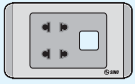
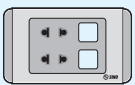
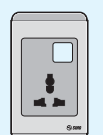
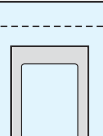


BC503/G ()** - 1.800.000
Bảng công tắc đầu giường Inox vàng
 Bedside control - Gold stainless steel

(**) Bao gồm 2 chiết áp đèn, 6 công tắc 2 chiều.

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S68G
S68G SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68G1X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	200	21.000
	S68G2X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	200	21.000
	S68G3X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	200	21.000
	S68G4X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	200	35.200
	S68G5X Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate	200	35.200
	S68G6X Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate	200	35.200
	S68GO Mặt Che Trơn Blank Plate	200	27.500
	S68G121/HA Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A S68 1 Gang Plate for MCCB - Single Type A S68	200	27.500
	S68G121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B S68 1 Gang Plate for MCCB - Single Type B S68	200	27.500
	S68G121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S68 1 Gang Plate for MCB - Single Type M S68	200	27.500
	S68G122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M S68 1 Gang Plate for MCB - Double Type M S68	200	27.500
	S68GU Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Single Socket	100	49.500
	S68GU2 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Double Socket	100	82.500
	S68GU3 3 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Triple Socket	100	110.000

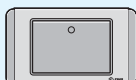
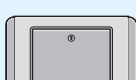
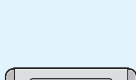
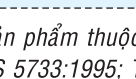
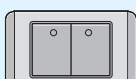
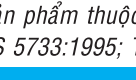
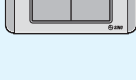
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68GU/X Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang	100	76.600
	S68GU/XX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	76.600
	S68GU2/X 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/1 Gang	100	96.500
	S68GU2/XX 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/2 Gangs	100	96.500
	S68GUE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 Pin Single Socket	100	87.000
	S68GUE2 2 Ổ cắm 3 chấu 16A 16A 3 Pin Double Socket	100	117.000
	S68GUAM/X Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang	100	100.000
	S68GUAM/XV Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ loại dọc 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang - Vertical	100	100.000
	S68GUAM Ổ cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter	100	87.000
	S68GUAM/V Ổ cắm đa năng có màn che loại dọc 3 Pin Universal Socket with Shutter - Vertical	100	87.000
	S68GUE/X Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang	100	100.000
	S68GUE/XX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	115.000
	S68GXL Viên đơn Electric Single	100	9.500
	S68GXL/V Viên đơn loại dọc Electric Single Vertical	100	9.500

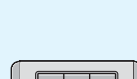
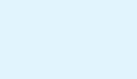
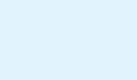
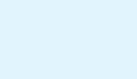
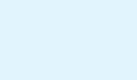
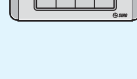
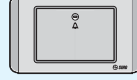
Sê-ri S68G

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S68G
S68G SERIES SWITCHES & SOCKETS
Sê-ri S68DG - S68G

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68G31RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Telephone outlet with Shutter	100	73.800
	S68G32RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Telephone outlet with Shutter	100	113.000
	S68G31RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Data outlet with Shutter	100	101.000
	S68G32RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Data outlet with Shutter	100	160.000
	S68G32RJ/RJ5E 1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang telephone outlet and data outlet with Shutter	100	160.000

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S68DG - S68G MEGA
S68DG - S68G MEGA SERIES TYPE SWITCHES

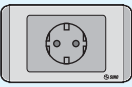
	S68DG1A Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 1 Gang 1 Way Switch	100	36.000
	S68DG1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	61.500
	S68DGN1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 1 Way Switch With Led	100	73.800
	S68DGM1A Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 1 Gang 2 Way Switch	100	40.000
	S68DGM1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	68.800
	S68DGMN1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 2 Way Switch With Led	100	82.500
	S68DG2A Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 2 Gang 1 Way Switch	100	54.800
	S68DG2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	93.800
	S68DGN2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 1 Way Switch With Led	100	113.000
	S68DGM2A Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 2 Gang 2 Way Switch	100	56.800

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68DGM2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	97.800
	S68DGMN2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 2 Way Switch With Led	100	117.000
	S68DG3A Công tắc ba 1 chiều phím lớn 3 Gang 1 Way Switch	100	66.500
	S68DG3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	114.000
	S68DGN3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 1 Way Switch With Led	100	137.000
	S68DGM3A Công tắc ba 2 chiều phím lớn 3 Gang 2 Way Switch	100	71.000
	S68DGM3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	122.000
	S68DGMN3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 2 Way Switch With Led	100	147.000
	S68DG4A Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 4 Gangs 1 Way Switch	100	92.800
	S68DG4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gangs 1 Way Switch With Fluorescent	100	159.000
	S68DGN4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 4 Gang 1 Way Switch With Led	100	191.000
	S68DGM4A Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 4 Gang 2 Way Switch	100	96.800
	S68DGM4 Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	166.000
	S68DGMN4 Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 4 Gang 2 Way Switch With Led	100	199.000
	S68DGBP Nút chuông lớn có dạ quang Big Panel Bell Push with Switch Fluorescent	100	75.600

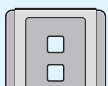
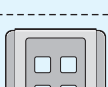
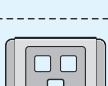
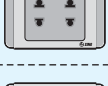
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

Ổ CẮM, CÔNG TẮC SÊ-RI S68G EURO
S68G EURO SERIES SWITCHES & SOCKET

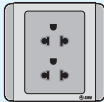
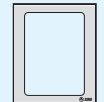
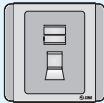
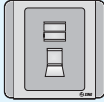
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68G/16 Ổ cắm “SCHUKO” 16A tiếp đất 16A Pin & Earth “Schuko” Socket	80	102.000
	S68GU/10US Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu úc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket	100	135.000
	S68G15N Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có đèn báo 15A 3 Round Pin British Fush Socket with Neon	100	150.000
	S68G15SN Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc và đèn báo 15A 3 Round Pin British Flush Socket with Switch and Neon	100	164.000
	S68G13N Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Neon	100	158.000
	S68G13SN Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch and Neon	100	172.000
	S68G25S Ổ cắm đôi 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc 13A Twin 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch	60	387.000
	S68G/2727 Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20VA 110/240V-20VA Shaver Socket	30	1.282.000
	S68G/501 Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay	60	643.000
	S68GKT+SKTA Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A 20A Key Tag Switch with Neon - Type A	80	341.000
	S68GKT+SKTB Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B 20A Key Tag Switch with Neon - Type B	80	341.000

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S66G
S66G SERIES SWITCHES & SOCKETS

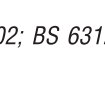
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66G1X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	200	21.000
	S66G2X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	200	21.000
	S66G3X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	200	21.000
	S66G4X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	200	35.200
	S66G5X Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate	200	35.200
	S66G6X Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate	200	35.200
	S66GO Mặt Che Trơn Blank Plate	200	27.500
	S66GU Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Single Socket	100	49.500
	S66GU2 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Double Socket	100	82.500
	S66GU/X Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang	100	76.600
	S66GU/XX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	76.600
	S66GU2/X 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ 16A 2 Pin Double Socket W/ 1 Gang	100	96.500
	S66GU2/XX 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ 16A 2 Pin Double Socket W/ 2 Gangs	100	96.500

Sê-ri S68G - S66G

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S66G
S66G SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66GUE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 Pin Single Socket	100	87.000
	S66GUE2 2 Ổ cắm 3 chấu 16A 16A 3 Pin Double Socket	100	117.000
	S66GUE/X Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 Lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang	100	100.000
	S66GUE/XX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 Lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	115.000
	S66GXL Viễn đơn Electric Single	100	9.500
	S66G31RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Telephone outlet with Shutter	100	73.800
	S66G32RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Telephone outlet with Shutter	100	113.000
	S66G31RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Data outlet with Shutter	100	101.000
	S66G32RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Data outlet with Shutter	100	160.000
	S66G32RJ/RJ5E 1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang telephone outlet and data outlet with Shutter	100	160.000

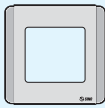
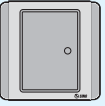
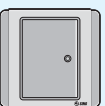
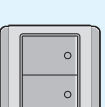
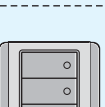
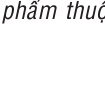
CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S66SDG - S66DG - S66G MEGA
S66SDG - S66D - S66G MEGA SERIES SWITCHES

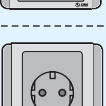
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66SDG1A Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 1 Gang 1 Way Switch	100	36.000
	S66SDG1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	61.500
	S66SDGN1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 1 Way Switch With Led	100	73.800
	S66SDGM1A Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 1 Gang 2 Way Switch	100	40.000
	S66SDGM1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	68.800
	S66SDGMN1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 2 Way Switch With Led	100	82.500
	S66SDG2A Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 2 Gang 1 Way Switch	100	54.800
	S66SDG2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	93.800
	S66SDGN2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 1 Way Switch With Led	100	113.000
	S66SDGM2A Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 2 Gang 2 Way Switch	100	56.800
	S66SDGM2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	97.800
	S66SDGMN2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 2 Way Switch With Led	100	117.000
	S66SDG3A Công tắc ba 1 chiều phím lớn 3 Gang 1 Way Switch	100	66.500
	S66SDG3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	114.000
	S66SDGN3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 1 Way Switch With Led	100	137.000
	S66SDGM3A Công tắc ba 2 chiều phím lớn 3 Gang 2 Way Switch	100	71.000
	S66SDGM3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	122.000
	S66SDGMN3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 2 Way Switch With Led	100	147.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

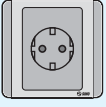
TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S66SDG - S66DG - S66G MEGA
S66SDG - S66DG - S66G MEGA SERIES SWITCHES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66SDGXL Viên đơn sơn ánh bạc Electric Single	100	12.500
	S66DG1A Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 1 Gang 1 Way Switch	100	36.000
	S66DG1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	61.500
	S66DGN1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 1 Way Switch With Led	100	73.800
	S66DGM1A Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 1 Gang 2 Way Switch	100	40.000
	S66DGM1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	68.800
	S66DGMN1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 2 Way Switch With Led	100	82.500
	S66DG2A Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 2 Gang 1 Way Switch	100	54.800
	S66DG2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	93.800
	S66DGN2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 1 Way Switch With Led	100	113.000
	S66DGM2A Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 2 Gang 2 Way Switch	100	56.800
	S66DGM2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	97.800
	S66DGMN2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 2 Way Switch With Led	100	117.000
	S66DG3A Công tắc ba 1 chiều phím lớn 3 Gang 1 Way Switch	100	66.500
	S66DG3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	114.000
	S66DGN3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 1 Way Switch With Led	100	137.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66DGM3A Công tắc ba 2 chiều phím lớn 3 Gang 2 Way Switch	100	71.000
	S66DGM3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	122.000
	S66DGMN3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 2 Way Switch With Led	100	147.000
	S66DG4A Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 4 Gang 1 Way Switch	100	92.800
	S66DG4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	159.000
	S66DGN4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 4 Gang 1 Way Switch With Led	100	191.000
	S66DGM4A Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 4 Gang 2 Way Switch	100	96.800
	S66DGM4 Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	166.000
	S66DGMN4 Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 4 Gang 2 Way Switch With Led	100	199.000
	S66DGBP Nút chuông phím lớn có dạ quang Big Panel Bell Push with Switch Fluorescent	100	75.500

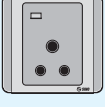
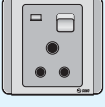
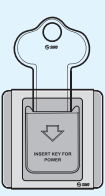
MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S66G EURO
S66G EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET

	S66G/501 Công tắc dùng thẻ từ phím lớn 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay	60	643.000
	S66G/16 Ổ cắm "SCHUKO" 16A tiếp đất 16A Pin & Earth "Schuko" Socket	80	102.000
	S66GU/10US Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket	100	135.000
	S66G/10USS Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc có công tắc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket w/ Switch	100	149.000

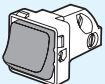
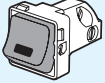
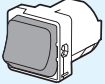
Sê-ri S66SDG - S66DG - S66G

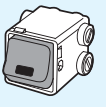
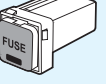
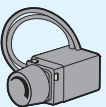
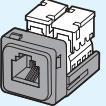
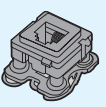
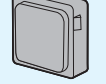
MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S66G EURO
S66G EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET

Sê-ri S66G & PK S66G - S68G

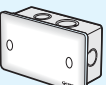
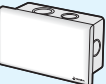
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66G13N Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket w/ Neon	100	158.000
	S66G13SN Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch and Neon	100	172.000
	S66GUAM/X Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang	100	100.000
	S66GUAM Ổ cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter	100	87.000
	S66G15N Công tắc 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có đèn báo 15A Twin 3 Round Pin British Flush Socket with Neon	100	150.000
	S66G15SN Công tắc 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc và đèn báo 15A Twin 3 Round Pin British Flush Socket with Switch and Neon	100	164.000
	S66GKT+SKTA Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A 20A Key Tag Switch with Neon - Type A	80	341.000
	S66GKT+SKTB Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B 20A Key Tag Switch with Neon - Type B	80	341.000

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S66G - S68G
ACCESSORIES FOR S66G - S68G SERIES

	S668G/1/2M Công tắc 1 chiều 1 Way Switch	1200	14.500
	S668G/1/2MR Công tắc 1 chiều có miếng báo đỏ 1 Way Switch with Red Signal	1200	16.500
	S668GM Công tắc 2 chiều 2 Way Switch	1000	24.500
	S668GMR Công tắc 2 chiều có miếng báo đỏ 2 Way Switch with Red Signal	1000	26.800
	S668GMD20 Công tắc 2 cực 20A 20A Double Pole Switch	500	87.500

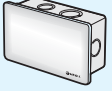
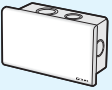
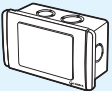
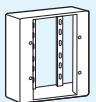
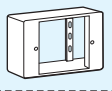
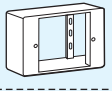
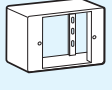
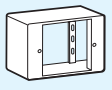
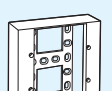
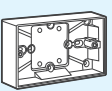
	S668GMD20R Công tắc 2 cực 20A có miếng báo đỏ 20A Double Pole Switch with Red Signal	500	92.200
	S668GMBP2 Nút nhấn chuông 3A 3A Bell Push Switch	1500	52.600
	S668GMI Công tắc trung gian đa chiều Intermediate Switch	500	119.000
	S668GTV Ổ cắm Anten Tivi Television Terminal	1000	51.200
	S668GBTD Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo 10A Fused Connection Units with Neon	500	56.000
	FTD Ống cầu chì 250V - 5A, 10A, 15A 5A, 10A, 15A - 250V Fuse Links	-	8.500
	S668G/400VX Hạt chiết áp quạt 400VA 400VA Fan Control Mechanism	300	157.000
	S668G/500VX Hạt chiết áp đèn 500VA 500VA Dimmer Mechanism	300	147.000
	S668G/1000VX Hạt chiết áp đèn 1000VA 1000VA Dimmer Mechanism	300	175.000
	S668GRJ40 Ổ cắm điện thoại 4 dây 4 Wire Telephone Socket	500	75.500
	S668GRJ88 Ổ cắm máy tính 8 dây 8 Wire Computer Socket	500	91.600
	S668GRJ40/W Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đấu sẵn 4 Wire Telephone Socket - C/w Wiring	500	60.500
	S668GX Nút che trơn Moulded Removable Plug	4000	5.800

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S19-S18A-S66-S68-SC-S18C
ACCESSORIES FOR S19 - S18A - S66 - S68 - SC - S18C SERIES

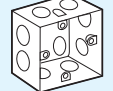
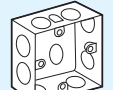
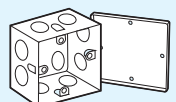
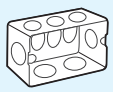
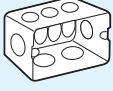
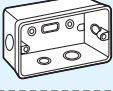
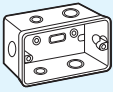
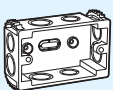
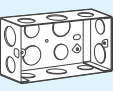
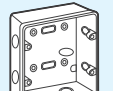
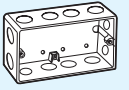
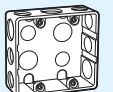
	S190 + S2157 Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S19 Decor Adaptable Box S19 Type	-	20.750
	S180 + S2157 Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18 Decor Adaptable Box S18 Type	-	15.450

 Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 1363-2:1995; IEC 60884-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; IEC 169:1987
 BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SẼ-RI S19-S18A-S66-S68-SC-S18C
ACCESSORIES FOR S19 - S18A - S66 - S68 - SC - S18C SERIES

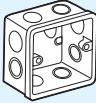
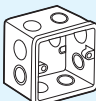
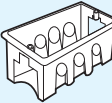
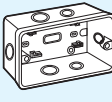
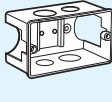
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCO + S2157 Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt SC Decor Adaptable Box SC Type	-	16.250
	S18CO + S2157 Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18C Decor Adaptable Box S18C Type	-	15.450
	S660 + S3157L (S66G0 + S3157L) Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S66 Decor Adaptable Box S66 Type	-	32.120
	S680 + S2157 (S68G0 + S2157) Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S68 Decor Adaptable Box S68 Type	-	31.750
	CK157/D Đế nối nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18; S186; S18C Surface - Double Box for S18; S186; S18C	66	18.500
	CK157RH Đế nối nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C, S68 Surface Box for S18, S186, S18C, S68	120	5.500
	CK157RL Đế nối nhựa chữ nhật thấp S18, S186, S68 Surface Box for S18, S186, S68	160	5.060
	CK1578RH Đế nối nhựa chữ nhật tự chống cháy dùng cho S18A, S19, SC, S68 loại cao Fire Resistant Surface Box for S18A, S19, SC, S68	120	6.320
	CK1578RL Đế nối nhựa chữ nhật tự chống cháy dùng cho S18A, S19, SC, S68 loại thấp Fire Resistant Surface Box for S18A, S19, SC, S68	160	5.800
	CK2158 Đế nối nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B Surface Box for 4/6 Gang Plate or for SC2X/A-B; SC3X/A-B	60	17.600
	CK2157 Đế nối nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô-đun hoặc S18CC2X/B; S18CC3X/B Surface Box for 4/6 Gang Plate or for S18CC2X/B; S18CC3X/B	60	12.800
	ET238 Đế nối nhựa dùng cho S18/2727, S1825SN Surface Box for S18/2727, S1825SN	84	41.800

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của sản phẩm màu trắng. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ G là mã số của sản phẩm màu ghi - Có thể đặt hàng

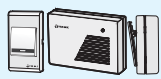
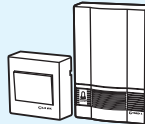
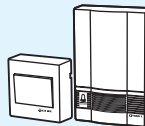
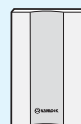
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S157S Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt vuông Metal Flush Box	150	12.200
	S157L Đế âm sắt loại nông dùng cho mặt vuông Metal Flush Box	-	12.200
	S1007 Đế âm sắt Metal Flush Box	150	69.500
	S157R Đế âm sắt dùng cho mặt chữ nhật Metal Flush box	100	7.800
	S157RH Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật Metal Flush Box	-	10.800
	S2157 Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật Fire Resistant Flush box	137	4.250
	S2157H Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật Fire Resistant Deep Flush box	115	6.050
	S2157R Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho các mặt ổ cắm chữ nhật Self-extinguishing Flush Box with Saw-tooth type	126	4.600
	ST2157 Đế âm sắt dùng cho S18/2727, S1825SN, S68G25N Metal Flush Box for S18/2727, S1825SN, S68G25N	100	25.500
	S2157/D Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật Fire Resistant Double Flush Box	70	13.800
	ET257 Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho ổ cạo râu và ổ đôi 3 chấu kiểu Anh Flush Box for Shaver or 3 Pin Double British Socket	70	14.200
	S2158 Đế âm mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B Flush Box for 4/6 Module or for SC2X/A-B; SC3X/A-B	84	9.500
	S2158H Đế âm mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B loại sâu Flush Box for 4/6 Module or for SC2X/A-B; SC3X/A-B	70	13.500

PK S19 - S18A - S66 - S68 - SC - S18C & Đế âm

ĐẾ ẨM VÀ HỘP ĐẬY PHÒNG THẨM NƯỚC
FLUSH BOX AND WATERPROOF COVER
Đế ẨM & Chuông

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S3157L Đế ẨM tự chống cháy dùng cho các mặt ổ cắm vuông - loại nông (KT: 75X75X39) Fire Resistant Flush Box (Size:75x75x39)	132	4.860
	S3157H Đế ẨM nhựa tự chống cháy dùng cho các mặt vuông - loại sâu (KT: 75X75X51) Fire Resistant Flush Box (Size:75x75x51)	108	5.320
	SG100/M Đế ẨM nhựa dùng cho mặt át kiểu M Flush Box For MCB - Type M	160	3.320
	SG100/HA/HB Đế ẨM nhựa dùng cho mặt át kiểu A và B Flush Box For MCB - Type A&B	160	3.320
	FC2-63 Đế ẨM chứa át cài MCB loại rộng Wide Contain Flush Box for MCB	99	5.280
	S21570 Nắp đậy dùng cho hộp đế ẨM chữ nhật Flush Box Cover	50	5.800
	S21580 Nắp đậy dùng cho đế ẨM nhựa mặt 4/6 mô-đun S18CC Cover for S18CC - 4/6 Gang Plate Flush box	300	8.000
	S223DV Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm vuông Waterproof Cover for Socket Plate	99	94.600
	S223V Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông Waterproof Cover for Switch Plate	99	85.800
	S323DV Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật Waterproof Cover for Socket Plate	49	104.000
	S323V Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật Waterproof Cover for Switch Plate	80	94.200
	PSC Nút che ổ cắm Plug socket covers	3000	1.800

CHUÔNG
BELL

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	F108 Chuông điện không dây 2 kiểu âm 220V - 50Hz 220V - 50Hz Wireless Room Chime	100	176.000
	F118 Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm 2 x 1.5V 2 x 1.5V Wireless Room Chime	100	168.000
	703 Chuông điện có dây bình boong 220V - 50Hz 220V - 50Hz Room Chime	80	150.000
	743 Chuông điện có dây reng reng 220V - 50Hz 220V - 50Hz Door Chime	70	202.000
	S128 Chuông điện không dây bình boong 4 x 1.5V 4 x 1.5V Wireless Room Chime	100	403.000
	K118 Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm 4 x 1.5V 4 x 1.5V Wireless Room Chime	100	176.000
	K108 Chuông điện không dây bình boong 220V - 50Hz 220V - 50Hz Wireless Room Chime	100	176.000
	WBM Nút nhấn chuông - kín nước 250V ~ 50Hz 250V ~ 50Hz Weatherproof Push Button	80	46.800
	308 Chuông điện có dây bình boong 220V 50Hz - 3.5W 220V 50Hz - 3.5W Room Chime	51	162.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 4255:2008; IEC 60529:2001; BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007